TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG HÀN QUỐC

KỶ YẾU

Hội nghị khoa học sinh viên

3/2013

MỤC LỤC

1. PHÂN LOẠI PHÓ TỪ TRONG TIẾNG HÀN QUỐC.....3

SVTH: Lê Phương Anh - Lớp 2H10
GVHD: Nguyễn Phương Dung

2. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ KISAENG HÀN QUỐC VÀ ĐÀO NƯƠNG VIỆT NAM.....12

SVTH: Nguyễn Thị Hải Giang
GVHD: Lê Nguyệt Minh

3. PHONG TRÀO LÀNG MỚI VÀ THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ CỦA HÀN QUỐC….....26

SVTH: Nguyễn Thị Vui - 5H11
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích 26

4. PHONG TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN.....37

SVTH: Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Lớp: 3H11
GVHD: Vương Thị Năm

5. THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG HÀN LIÊN QUAN ĐẾN THÂN THỂ.....52

SVTH: Nguyễn Thanh Thúy, Đặng Thị Hằng - 5h11
GVHD: Hoàng Thiên Thanh

PHÂN LOẠI PHÓ TỪ TRONG TIẾNG HÀN QUỐC

SVTH: Lê Phương Anh - Lớp 2H10
GVHD: Nguyễn Phương Dung

I, Phó từ: Khái niệm và đặc điểm

1. Khái niệm

Phó từ là những từ chủ yếu đứng trước động từ, tính từ, trạng từ hay đứng ở đầu câu để bổ nghĩa cho những từ hay câu đó. Cũng có nghĩa là phó từ là những từ phụ đừng trước động từ, tình từ, trạng ngữ hoặc đầu câu để làm cho ý nghĩa của những từ và câu ấy rõ ràng, cụ thể hơn.

VD:

(1) 높이 나는 새가 멀리 본다.

(2) 그 영화는 무척 재미있다.

(3) 유행이 매우 빨리 바뀐다.

(4) 아마 내일쯤 도착할 수 있을 거야.

2. Đặc điểm

Việc phó từ đứng trước động từ, tính từ, trạng từ hay đứng trước câu văn để bổ nghĩa cho các từ hay câu đó chính là đặc điểm của phó từ. Đặc điểm này sẽ xuất hiện trong những trường hợp câu sau:

VD:

(5). 가: 여기에 와서 이것 좀 보세요.

나: 꽃이 아름답게 피었다.

(6). 가: 이리 와서 이것 좀 보세요.

나: 꽃이 활짝 피었다.

Đặc điểm đầu tiên, chúng ta không thể thêm thành phần hậu tố vào đằng sau các phó từ như '이/가', '을/를', '에', '와/과', '-(으)로' hoặc các tiểu từ bổ trợ hay các từ '-아/-어', '-고', '-지', '-게', '-(으)니'.

VD:

(7).가: 꽃이 아주를 예쁘다. (X)
나: 그녀를 매우에 친절하다. (X)
다: 그는 노래를 아주고 잘 부른다. (X)
라: 그녀는 그 일이 해결된 것에 대해 매우니 고마워했다. (X)

- Qua ví dụ này ta có thể thấy rằng các phó từ ở trên không thể kết hợp với tiểu từ hay các từ hậu tố

- Nhưng trong trường hợp phó từ làm định ngữ thì có thể thêm các từ bổ trợ như ‘ 도, 는, 만’.

VD:

(8). 새가 높이**도** 난다.

(9). 그렇게 빨리**는** 어렵겠는데요.

(10). 잘**만** 하면 이길 수 있겠다.

Đặc điểm thứ hai, sử dụng các danh từ và đại từ, động từ và tính từ lần lượt cùng với tiểu từ bổ trợ hay hậu tố để có thể viết trong câu bằng các thành phần câu đa dạng nhưng phó từ chỉ được sử dung đơn thuần là phó từ. Khi đó, phó từ chỉ đóng vai trò bổ nghĩa cho động từ hay tính từ, trạng từ và câu. Lúc này nó vừa mượn danh từ xuất hiện đằng sau làm định ngữ lại vừa giống như việc nó có thể làm nghĩa vụ của định ngữ đưa ra.

Phân biệt 부사 và 부사어

Nếu phó từ là một loại của hình thái từ thì ngữ phó từ lại là một loại của thành phần câu. Ngữ phó từ chủ yếu đưa ra thành phần câu bổ nghĩa cho vị ngữ.

VD:

(11). 나는 *내일* 소풍을 간다.

(12). *혹시* 우제국이 어디에 있는지 아십니까?

(13). *서울역에서* 11 시에 만납니다.

(14). *신촌까지* 몇 분이나 걸리죠

(15). *연필로* 쓰세요.

(16). *김밥보다* 라면이 좋아요.

(17). 김 선생님은 일을 *꼼꼼하게* 하는 편이다.

(18). 가족들이 모여 *즐겁게* 이야기를 나눈다.

VD:

(19). 가: *들은 대로* 말해 보시오.

나: *안개가 장옥해 앞이 보일 듯 말 듯* 하다.

다: *얼 빠진* 양 앉아 있자 말고 일들이나 하게.

Ngoài ra cũng có trường hợp ngữ phó từ đóng vai trò là thành phần sau. Và trong TH như thế thì chúng được gọi là thành phần phó từ.

VD:

(20). 가: *철수가 책을* 사러 서점에 갔다

나: *영이는 공무원이 되려고* 열심히 노력한다.

II. Phân loại phó từ

Phó từ có vai trò giới hạn và làm rõ nghĩa cho không chỉ động từ, tính từ mà còn cho cả chỉ từ, đại từ, số từ, phó từ và cả câu. Ta có thể phân loại phó từ dựa theo ý nghĩa và theo phương pháp cấu tạo từ.

Phân loại theo ý nghĩa, chức năng

Dựa vào hình thức và vị trí ta có thể tạm chia phó từ thành 2 loại:

❖ 성분부사(phó từ thành phần)

❖ 문장부사(phó từ câu)

1. 성분부사(phó từ thành phần)

성분부사 gồm 3 loại:

- 성상부사(phó từ chỉ mức độ)
- 지시부사(phó từ chỉ thị)
- 부정부사(phó từ phủ định)

A, 성상부사 (phó từ chỉ mức độ, trạng thái, hình dáng)

Đây là loại phó từ thể hiện hoàn cảnh, mức độ, trạng thái, hình dáng …của động từ, tính từ.

정도부사(phó từ mức độ): 가장, 매우, 정말, 대단히, 아주, 성깅히, 잘, 많이…

VD:

(21): 많이 드세요.

(22): 그여자는 아주 예뻐요.

빈도부사(phó từ tần suất): 자주, 가금, 때때로, 매일, 매년…

VD:

(23): 그식당에 자주 아요.

(24): 매일 학교에 가요.

비교부사(phó từ so sánh): 더, 덜

VD:

(25): 반찬을 **더** 주세요.

(26): 오늘은 **덜** 더워요.

양태부사(phó từ trạng thái): 천천히, 밝히, 모두, 멀리, 함께, 바로…

VD:

(27): 오토바이를 탈때 **천천히** 타요.

(28): 학생이 **모두** 왔어요.

B, 지시부사 (phó từ chỉ thị)

Các phó từ chỉ thời gian, thời điểm:

- Chỉ quá khứ như: 막, 방금, 벌써, 아까, 아직, 이미
- Chỉ hiện tại:요즘, 지금
- Chỉ tương lai: 이따, 내일, 모레
- Chỉ tình huống xảy ra trong phút chốc:갑자기, 냉큼, 문득
- Chỉ tình huống có tình tiếp diễn:겨우내, 내내, 당분간, 밤낮, 줄곧
- Những khoảng thời gian có tính ước chừng: 드디어, 먼저, 언제, 마침내, 어느덧, 어느새, 언제나, 얼마간, 일찍

VD:

(29): **요즘**은 날씨가 참 좋아요.

(30): **드디어** 여름이 왔다.

Các phó từ chỉ không gian: 가가호호, 집집이, 이리, 저리, 그리….

VD:

(31): **저기**가서 기다리세요.

C, 부정부사(Phó từ phủ định)

Là loại phó từ mang nghĩa phủ định cho câu, cho động từ đằng sau nó.

VD:

(32): 머리가 아파서 학교에 **안** 갔어요.

(33): 비가 와서 소풍을 **못** 갔어요.

***Lưu ý:** Vị trí của các phó từ phủ định so với các loại phó từ khác không được sử dụng một cách tự nhiên, linh động bằng.

2. 문장부사(phó từ câu)

Đây là loại phó từ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho toàn bộ câu văn.Thường thể hiện thái độ chủ quan của người nói.

Gồm 3 loại:

-서법부사(화식부사)

-접속부사

-Phân biệt 설마 vs 가령

A, 서법부사 (화식부사 phó từ thoại thức)

Là loại phó từ dùng để thể hiện thái độ của người nói. Một số các phó từ thể hiện thái độ người nói khác như: 만일, 설령, 아마, 아마도……

VD:

(34): 아마 철수가 갔던라면 그 문체를 핼결했을 것이다.

B, 접속부사(phó từ liên kết)

Phó từ liên kết có tác dụng dùng để liên kết các câu văn với nhau để biểu thị một ý nghĩa nào đó.Đồng thời mỗi phó từ loại này lại biểu thị một ý nghĩa riêng với từng cậu văn, hoàn cảnh, tùy vào mục đích sử dụng của người nói.

Một số các phó từ để liên kết câu văn khác như: 그리고,그러므로,또,그러나,그런데…

VD:

(35): 민수씨는 공부를 열심히 했다.그러나 시험에 떨어졌다.

(36): 민수씨는 영어책을 샀다.또 국어책도 샀다.

C, Phân biệt 설마 và 가령

Về mặt ý nghĩa ta thấy 2 từ 설마 và 가령 có ý nghĩa giống nhau, trong một số trường hợp được sử dụng để thay thế cho nhau. Nhưng để xét toàn diện sẽ thấy nhiều điểm khác nhau.

VD:

(37): 그 사람이 설마 오늘도 늦게 올까.

그 사람이 오늘도 설마 늦게 올까.

그 사람이 오늘도 늦게 오까,설마.

(38): 가령 민수씨가 다시학교에 갈 수 있다면, 열심히 공부할 것이다.

민수씨가 가령 다시학교에 갈 수 있다면, 열심히 공부할 것이다.(X)

민수씨가 다시 **가령** 학교에 갈 수 있다면, 열심히 공부할 것이다.(X)

Phân loại theo phương thức cấu tạo từ

1. Phó từ gốc: (본래부사)

Là những phó từ nguyên gốc, chính bản thân từ đó có chức năng là phó từ.

VD:

(39): 여간, 오히려, 이미…

(40): 그 소식을 **벌써** 알고 있어요.

(41): 밤보다 **오히려** 낮이 시원하더군.

2. Phó từ phái sinh (파생부사)

Là những phó từ được tạo thành bằng cách thêm vào các gốc danh từ hay gốc động, tính từ các "tiếp vị từ phó từ hoá" như '**-이, -리, -히, -오/우, -로**'

VD:

(42): 그 본의 도움에 **깊이** 감사하고 있습니다. (**깊다 -> 깊이**)

(43): 아무말도 **없이** 집에 떠났어요. (**없다 -> 없이**)

(44): 일을 **빨리** 끝나서 집에 가자. (**빠르다 -> 빨리**)

(45): 그는 **멀리** 떠났어요. (**멀다 -> 멀리**)

(46): 이 문제는 시간을 **충분히** 갖고 생각해 봅시다. (**충분하다 -> 충분히**)

(47): 이 동영상에 대해 감상을 **간단히** 쓰세요. (**간단하다 -> 간단히**)

(48): 날씨가 **너무** 추워요. (**넘 + 우 ->너무**)

(49): 우리는 침대가 **따로** 있거든요. (**따르 + 오 -> 따로**)

3. Phó từ phủ định và nghi vấn: (미지칭 부사)

Là những phó từ được sử dụng với nghĩa nghi vấn hoặc nghĩa phủ định.

VD:

(50): 나뭇가지가 **왜** 떨어졌어요?

(51): 난 그 일을 **못** 해.

(52): 선생님은 **아직** 안 오셨어요?

4. Phó từ liên kết: (접속부사)

Phó từ liên kết có vai trò liên kết từ với từ, câu với câu. Phó từ liên kết trong tiếng Hàn Quốc có những từ được tạo thành từ các động từ gốc như "그러하다, 그리하다" và trở

thành một từ mới. Có các phó từ như "그리고, 그러나, 그러면, 그래서, 그런데, 즉, 곧, 및, 혹은, 또는".

Ở đây chúng tôi xin giới thiệu một số trường hợp:

Từ	Ý nghĩa	Ví dụ
그리고	- Nối 2 vế đẳng lập, không có liên hệ gì với nhau; hoặc thêm vào nội dung mới ở vế sau - Nối 2 vế câu có sự tiếp nối về nội dung	(53): 책 <u>그리고</u> 연필도 주세요. (54): 동생은 중학교에 다녀요. <u>그리고</u> 형은 고등학교에 다녀요. (55): 아침을 먹었어요. <u>그리고</u> 학교에 갔어요.
그러나, 그렇지만	Nối 2 vế câu có quan hệ đối lập, ngược ý với nhau.	(56): 그 여자는 얼굴이 밉습니다. <u>그러나</u> 마음이 곱습니다. (57) 벌써 밤 12시입니다. <u>그렇지만</u> 아직 할 일이 많습니다.
그러면	Vế trước là điều kiện của vế sau, ở vế sau có giải thích hoặc giải quyết cho vế trước.	(57): -선생님, 학생들이 다 왔습니다. -<u>그러면</u> 수업을 시작합시다.
그래서	Vế trước là lí do hoặc nguyên nhân dẫn đến vế sau.	(58): 값이 비싸요. <u>그래서</u> 안 샀어요.
그런데	- Thừa nhận nội dung vế trước nhưng ở vế sau đưa ra thêm ý kiến đối lập với vế trước. - Vế sau có ý chuyển đổi, bổ sung hoặc giải thích thêm cho nội dung vế trước.	(59): 내일은 시험이 있습니다. <u>그런데</u> 공부를 못 했습니다. (60): 작년에 집을 하나 샀습니다. <u>그런데</u> 그 집은 문제가 많았습니다.
그래도	Thừa nhận hoặc nhượng bộ nội dung vế trước nhưng nội dung vế sau vẫn cần thiết. Hoặc là ở vế sau xuất hiện kết quả ngoài dự kiến so với nội dung vế trước.	(61): 한국말이 어렵습니다. <u>그래도</u> 배우겠습니다. (62): 공부를 열심히 하지 않았습니다. <u>그래도</u> 시험을 잘 봤습니다.
그러니까	Nguyên nhân ở vế trước dẫn đến kết quả ở vế sau.	(63): 세상은 무서워요. <u>그러니까</u> 말조심 하세요.
그러면서	Nội dung của vế sau để bổ sung, thêm vào cho hành động hoặc trạng thái ở vế trước.	(64): 선생님이 이 책을 주셨어요. <u>그리시면서</u> 내일까지 읽으라고 하셨어요. (65): 선물을 나에게 주었어요. <u>그리면서</u> 생일 축하한다고 했어요.

그렇지 않아도	Vế sau cho biết người nói đã nghĩ hoặc có ý định hành động như nội dung vế trước. Vế sau thường sử dụng các đuôi câu như "-(으)려고 했다, -(으)려던 참이다, -고 싶었다".	(66): -시간이 있어요? 여행이나 갑시다. - <u>그렇지 않아도</u> 나도 가고 싶었어요.
즉	Nhấn mạnh nghĩa của từ hoặc nội dung của vế trước, được sử dụng với nghĩa "không phải cái nào khác mà chính là, nhất định là cái này; không cần nói thêm gì nữa;.."	(67): 장미와 국화는 다릅니다. <u>즉</u>, 장미는 봄에 피고 국화는 가을에 핍니다.

5. Phó từ tượng thanh và tượng hình (의성부사와 의태부사)

Là những từ biểu hiện, tượng trưng cho hình ảnh, động tác, thái độ hay tiếng động của sự vật. Cụ thể là những từ biểu hiện gần giống với động tác hoặc hình dạng thì gọi là từ tượng hình, còn những từ bắt chước tiếng động của con vật hoặc tự nhiên thì gọi là từ tượng thanh.

Trong từ tượng hình thì có cả danh từ và tính từ, nhưng phó từ vẫn là nhiều nhất.

VD:

(68): 코 고는 소리가 <u>드르렁드르렁</u> 시끄럽군요.

(69): 감기에 걸려소 하루종일 <u>콜록콜록</u> 해요.

<u>III, Vị trí của phó từ</u>

Nhìn chung, phó từ trong câu thường đứng ngay trước từ mà nó bổ sung ý nghĩa. Vì thế nếu phó từ bổ sung ý nghĩa cho câu thì nó sẽ đứng ngay đầu câu, còn trong trường hợp phó từ đó bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hay phó từ khác thì nó sẽ đứng ngay trước những từ đấy. Việc đặt phó từ không đúng vị trí sẽ làm cho ý nghĩa của câu văn khó truyền tải được đến người nghe, người đọc.

Thứ tự của phó từ

Trong tiếng Hàn Quốc, việc nhiều phó từ thành phần xuất hiện cùng một lúc trong câu là điều rất phổ biến. Khi đó, thường phó từ chỉ mức độ, trạng thái, hình dáng sẽ được xếp sau phó từ chỉ thị và xếp trước phó từ phủ định. Ta có vị trí của các loại phó từ thành phần như sau:

지시부사– 성상부사– 부정부사

VD:

(70): **일찍** **잘** 왔다.

(71): 독수리가 **그리도** **높이** 나니?

(72): 차가 **잘** **안** 간다.

(73): **지난** 번**보다** **훨씬** **못** 뛰었다.

Đối với phó từ câu thì khi xuất hiện phó từ thoại thức và phó từ liên kết thì thường phó từ liên kết sẽ đứng trước phó từ thoại thức. Phó từ câu luôn đứng trước phó từ thành phần.

VD:

(74): **그러나** **제발** 좀 도와 주세요.

(75): 이틀테면 바야흐로 봄이 **제대로** 왔다고 할 수 있다.

(76): **그리고** **부디** 건강하게 **잘** 생활하기 바란다.

Để nhấn mạnh ý nghĩa của phó từ thành phần, chúng ta cũng có thể thay đổi vị trí của phó từ đó, đưa phó từ đó lên đầu câu văn và ngăn cách bằng dấu phẩy.

VD:

(77): 오늘은 온 가족이 **모처럼** 모여서 함께 외식을 했다.

→ **모처럼,** 오늘은 온 가족이 모여서 함께 외식을 했다.

(78): 그녀는 그렇게 큰 교통사고에서도 **다행히** 다치지 않았다.

→ **다행히,** 그녀는 그렇게 큰 교통사고에서도 다치지 않았다.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ KISAENG HÀN QUỐC VÀ ĐÀO NƯƠNG VIỆT NAM

SVTH: Nguyễn Thị Hải Giang
GVHD: Lê Nguyệt Minh

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kisaeng và đào nương đều là những khái niệm dùng để chỉ người con gái có tài có sắc và lấy việc phô diễn cái tài cái sắc ấy làm "nghề" để theo đuổi suốt cuộc đời. Kisaeng được định nghĩa là những cô gái, những nghệ sĩ biểu diễn phục vụ cho giới quý tộc và hoàng gia trong xã hội phong kiến Hàn Quốc. Họ là những cô gái đa tài, có thể hát, đánh đàn, thổi sáo, ngâm thơ và múa tuy rằng trong xã hội cũ, những tài năng ấy không thực sự được coi trọng. Xuất hiện từ thời kì Goryeo và phát triển rực rỡ nhất trong thời Joseon, những kisaeng đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử cũng như nghệ thuật của Hàn Quốc(이찬영, 2005). Từ câu chuyện về nàng Xuân Hương được người xưa kể lại, ta đã thấp thoáng thấy hình bóng của những kisaeng xinh đẹp tài hoa. Trong đó có những kiaseng, kiêm nữ thi sĩ nổi tiếng như nàng Hwang Jini ở thế kỷ XVI.

Có nhiều nét tương đồng với kisaeng Hàn Quốc, các đào nương của Việt Nam cũng là những người "mãi nghệ". Đào nương chính là những người hát ca trù, vì vậy, khi nghiên cứu đào nương không thể tách rời họ với nghệ thuật ca trù. Tuy chỉ tập trung chuyên môn vào nghệ thuật ca trù, nhưng một đào nương cũng có thể hát, múa, và đàn. Tuy nhiên đào nương được biết đến nhiều nhất vẫn là bởi tiếng hát của mình. Theo Đại Việt sử kí toàn thư, đào nương đã xuất hiện từ thế kỷ XI, vào thời nhà Lý. Có thể nói, nếu như ca trù là di sản văn hóa của thế giới thì đào nương chính là những người trực tiếp tạo nên, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đó.

Nghiên cứu kisaeng và đào nương là một cách để hiểu thêm về văn hóa của hai dân tộc. Ngày này, mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam – Hàn Quốc càng được thắt chặt, đồng thời cũng dẫn tới đẩy mạnh về giao lưu văn hóa. Kisaeng và ả đào cũng là một phần trong tiến trình văn hóa của hai dân tộc, qua nghiên cứu, ta có thể thấy phần nào sự giống và khác nhau về văn hóa của hai dân tộc.

Đặc biêt, bài nghiên cứu này hướng tới đối tượng là các bạn sinh viên. Ngày nay, bên cạnh áp lực học tập còn có rất nhiều những điều mới mẻ ở thế giới bên ngoài. Điều này đôi khi cũng khiến lớp trẻ có đôi chút thờ ơ với văn hóa của dân tộc. Hy vọng bài nghiên cứu sẽ giúp các bạn sinh viên học tiếng Hàn hiểu thêm về một nét văn hóa Hàn Quốc, cũng như biết thêm về một nét văn hóa truyền thống của Việt Nam.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trong tiểu luận này, nhiệm vụ nghiên cứu chính là nêu những khái lược chung về hai đối tượng: định nghĩa, lịch sử hình thành phát triển và nhận định của xã hội về kisaeng và đào nương. Từ đó đưa ra một vài nét so sánh cơ bản về sự giống và khác nhau giữa kisaeng Hàn Quốc và đào nương trên một vài phương diện: như trang phục, phong cách biểu diễn, tình hình phát triển.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của tiểu luận tập trung vào hai đối tượng chính là kisaeng của Hàn Quốc và đào nương Việt Nam.

4. Thống nhất về mặt khái niệm

Kisaeng Hàn Quốc còn được gọi là Kinyeo (kĩ nữ). Trong bài nghiên cứu này thống nhất dùng khái niệm Kisaeng để tránh nhầm lẫn với Kĩ nữ của Trung Quốc. Tuy nhiên, trong bài đôi khi cũng dùng từ kĩ nữ để tránh trùng lặp. Cần phải hiểu kĩ nữ ở đây không phải từ để chỉ những "cô gái bán hoa" trong xã hội cũ như người Việt Nam vẫn quan niệm. Từ "kĩ" ở đây là trong từ kĩ nghệ, "kĩ nữ" dùng để chỉ những cô gái "mãi nghệ", đem kĩ nghệ của mình ra biểu diễn kiếm sống. Từ "kĩ nữ" ở đây hoàn toàn đồng nhất với từ "kisaeng" (kĩ sinh). Trình bày về kisaeng, khi đang nhắc đến thời kỳ Joseon, đôi khi chúng tôi cũng sử dụng từ Triều Tiên. Triều Tiên ở đây nhằm chỉ một vùng lãnh thổ thống nhất thời Joseon, không phải chỉ là vùng lãnh thổ của CHDCND Triều Tiên bây giờ

Đào nương Việt Nam được biết đến nhiều hơn với tên gọi ả đào. Tuy nhiên ả đào đã trở thành tên gọi chung của cả đào nương và nghệ thuật hát ả đào (tức hát ca trù). Vì vậy, bài nghiên cứu thống nhất tên gọi đào nương và hát ca trù để tránh nhầm lẫn.

5. Kết cấu của báo cáo khoa học

Bài báo cáo gồm 2 chương 4 tiết.

CHƯƠNG I: KHÁI LƯỢC VỀ KISAENG HÀN QUỐC VÀ ĐÀO NƯƠNG VIỆT NAM

1.1. Kisaeng Hàn Quốc

1.1.1. Một số khái niệm

Kisaeng (hay còn gọi là Kinyeo) là những kĩ nữ biểu diễn phục vụ cho giới quý tộc vua quan Hàn Quốc cổ. Hiện nay, Hàn Quốc thống nhất với quan niệm, kisaeng ra đời từ thời kì Goryeo (918-1832) (theo cuốn "Goryeosa – Lịch sử vương triều Goryeo"). Tuy nhiên phải đến triều đại Joseon (Triều Tiên) (1832-1910), kisaeng mới thực sự phát triển. Và thế hệ những kisaeng cuối cùng còn tồn tại là vào thời kì Nhật đô hộ Hàn Quốc (1910-1945).

Có nhiều con đường khác nhau để trở thành một kisaeng. Trong xã hội cũ, con gái của những kisaeng cũng sẽ trở thành kisaeng kế tục. Điều này cũng đã được nhắc tới trong "Xuân Hương truyện": Nàng Xuân Hương là con của một kĩ nữ nên mặc nhiên nàng cũng trở thành một kĩ nữ giống như mẹ mình. Ngoài ra, những gia đình không có đủ tiền cũng bán con gái vào kyobang làm kisaeng. Con cái quan lại quý tộc mà phạm tội cũng có thể bị đưa đi làm kisaeng.

Cuộc đời làm kisaeng bắt đầu khi cô gái còn rất nhỏ, chỉ khoảng 8-10 tuổi. Đến năm 16,17 tuổi là thời kỳ nở rộ nhất trong sự nghiệp của một kisaeng, và sự nghiệp ấy thường kết thúc trước năm 22 tuổi. Có rất ít những kisaeng sống lâu với nghề. Và theo luật thì kisaeng không được phép biểu diễn khi đã quá 50 tuổi.

Các kisaeng sau khi được đưa vào kyobang (giáo phòng), được dạy tất cả các kỹ năng cần thiết cho việc biểu diễn như đàn hát, đánh trống, thổi sáo, ngâm thơ, múa…Và sau này, họ cũng sẽ biểu diễn ở chính kyobang đó.

1.1.2. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Kisaeng

Vào thời kỳ Goryeo, kisaeng bắt đầu xuất hiện nhưng các đặc điểm về kisaeng chưa hình thành một cách rõ ràng. Những người phụ nữ được coi là kisaeng lúc đó vừa làm những việc thủ công như thêu thùa may vá, vừa làm ở các khu chữa bệnh, vừa học về âm nhạc để biểu diễn. Tuy nhiên thời kì này đã chính thức hình thành kyobang. Tại kyobang, các kisaeng sẽ được học hai loại hình hát cơ bản của người Hàn Quốc cổ là dangak và sogak

Sau đó, vào thời kỳ Joseon là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của kisaeng. Thời kỳ này có rất nhiều ý kiến cho rằng cần phải loại bỏ kisaeng nhưng đều thất bại. Đỉnh điểm nhất là thời vua Yeonsan-gun (1494–1506), kisaeng trở thành biểu tượng cho "sự đông đúc trong hoàng cung". Đó là bởi vì vua Yeonsan đã cho tuyển hơn 1000 kisaeng vào cung trở thành các cung nữ chuyên phục vụ cho sự ăn chơi hưởng lạc của nhà vua.

Đến năm 1865, kisaeng chính thức trở thành tầng lớp nô lệ cho quan lại và vua. Những kisaeng phục vụ trong cung và nhà quan như thế gọi là quan kĩ. Theo luật, các khách quan không được phép có bất cứ mối quan hệ bất chính nào về thể xác đối với kisaeng. Tuy nhiên, trên thực tế điều đó vẫn xảy ra. Trong "Xuân Hương truyện", sử đạo Byun Hakdo đã ép nàng Chunhyang phải ngủ với hắn và nàng Chunhyang đã kiên quyết giữ gìn trinh tiết đến cùng.

Cuối cùng là vào thời kỳ Nhật đô hộ (1910-1945) là thời đại cuối cùng kisaeng còn tồn tại. Thời này đã hình thành những trường dạy bài bản, đào tạo các kisaeng từ nhỏ gọi là gyobangkwon. Các kisaeng thường xuyên phải biểu diễn mua vui cho quân đội Nhật, đôi

khi liên quan cả đến vấn đề tình dục. Sau thời kỳ này, kisaeng gần như đã biến mất hoàn toàn trong xã hội Hàn Quốc.

1.1.3. Nhận định về kisaeng

1.1.3.1. Trong văn học nghệ thuật

Như đã nói ở trên, câu chuyện nổi tiếng nhất viết về kisaeng là "Xuân Hương truyện" được sáng tác vào khoảng thế kỷ XVIII và lưu truyền trong dân gian qua hình thức hát Pansori với bản "Xuân Hương ca" nổi tiếng. Truyện kể về nàng Xuân Hương, con của một kisaeng nổi tiếng là Nguyệt Mai. Nàng đã gặp và yêu một vị công tử con quan là Lý Mộng Long. Tuy nhiên, mối tình này đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía nhà họ Lý do sự khác biệt đẳng cấp, không môn đăng hộ đối. Khi hai người phải rời xa, nàng bị ép phải lấy sử đạo Biện Học Đồ và nàng đã kiên quyết từ chối dù có bị nhốt trong ngục. Sau này, Xuân Hương và công tử Lý Mộng Long đã đoàn tụ và có một cái kết viên mãn. Xuân Hương đã được phong làm "Trinh liệt phu nhân" nhờ sự thủy chung son sắt của nàng.

Có thể nói, Xuân Hương truyện là một bài ca của người Hàn Quốc về ước mong bình đẳng giai cấp. Ta có thể thấy rõ trong này, những người bình dân cũng có cái nhìn thiện cảm hơn về nghề ca kỹ, về kisaeng, cũng mong muốn hướng đến hạnh phúc dù ở tầng lớp nào.

Chúng tôi cũng muốn đề cập đến kisaeng như những người sáng tạo nghệ thuật. Có rất nhiều những kisaeng đồng thời là những nữ thi nhân đã để lại nhiều tác phẩm hay cho thế hệ sau. Có thể kể đến những cái tên như Chu-hyang hay Yi Maechang, và trong đó tài nữ nức tiếng một thời Hwang Jini. Dưới đây là bài thơ "Mộng tương tư" của Hwang Jini:

"상사몽 –

기룬 님 만날 길은 꿈길 밖에 없어

내찾아 떠난길로 님이 다시 찾아왔네

바라거니 언제일까 다음 날 밤 꿈에는

한날한시 그 길에서 다시 만나지이다"

(Tạm dịch: Mộng tương tư)

Thiếp chỉ được gặp người thương trên con đường mơ

Người đến con đường mà thiếp đã đi qua

Thiếp mong ước lúc nào đó, trong giấc mơ đêm sau

Một giờ một ngày trên con đường đó, ta gặp nhau.

1.1.3.2. Trong xã hội cũ

Trong xã hội cũ, kisaeng được xếp vào tầng lớp cheonmin (tiện dân), là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội. Họ bị coi thường, khinh bỉ, con cái sinh ra không được đi học, con gái thì phải tiếp tục làm kisaeng, con trai thì đi làm người hầu cho phủ quan. Đặc biệt, dù theo luật, khách quan không được phép có bất cứ quan hệ thể xác nào với kisaeng, nhưng có những lúc, kisaeng vẫn phải trở thành những "kĩ nữ bán thân". Thời kỳ phát xít Nhật đô hộ, có những kisaeng đã trở thành nô lệ tình dục của quân đội Nhật. Điều này đã dấy lên một làn sóng phẫn nộ ở Hàn Quốc.

Kisaeng đôi khi cũng nhận được sự đồng cảm nhất định từ tầng lớp trí thức. Tuy nhiên điều này rất mờ nhạt. Họ cũng có những mối tình, thậm chí có những người cũng đã kết hôn với nhau, tuy nhiên đó chỉ là một số rất nhỏ.

1.1.3.3. Trong xã hội hiện đại

Bây giờ, người Hàn Quốc đã có cái nhìn khách quan và cởi mở hơn về Kisaeng. Bằng chứng cho thấy là đã có nhiều công trình nghiên cứu về kisaeng được công bố. Những bộ phim về kisaeng đã được dàn dựng và nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ công chúng. Ví dụ như: phim truyền hình Hwang Jini (2003) và phim điện ảnh cùng tên sản xuất vào năm 2007.

Đặc biệt, người Hàn Quốc đang mong muốn khôi phục lại những nét văn hóa cổ truyền đã mất của Kisaeng. Đó là những điệu múa, những khúc hát, bản đàn.

1.2. Đào nương Việt Nam

1.2.1. Một số khái niệm

1.2.1.1. Ca trù

Có thể nói hát ca trù là một nét độc đáo trong văn hóa dân tộc. Theo lịch sử, hát ca trù đã ra đời từ rất lâu, tuy nhiên, phải đến thế kỷ XV khi Đinh Lễ phát minh ra cây đàn đáy thì ca trù mới bước vào thời kì phát triển. Hát ca trù phổ biến ở miền Bắc, nó phổ biến đến nỗi học giả Nguyễn Đôn Phục trong ***Khảo luận về cuộc hát ả đào*** đã nhận xét "*hát ả đào chỉ Bắc kỳ ta là thịnh nhất, không tỉnh nào không có, không huyện nào không có. Trong một huyện thường hai ba làng có ả đào, mà Trung kỳ thời chỉ tự Nghệ, Tĩnh trở ra là có cuộc hát ả đào mà thôi*".

Theo sách *Ca trù bị khảo*: ở cửa đền ngày xưa có lệ hát thẻ. Thẻ gọi là Trù, làm bằng mảnh tre ghi mức tiền ứng với giá trị mỗi thẻ, dùng để thưởng ả đào thay cho tiền mặt. Khi hát, quan viên thị lễ chia ngồi hai bên, một bên đánh chiêng (cồng) và một bên đánh trống. Chỗ nào ả đào hát hay, bên trống thưởng một tiếng chát, bên chiêng đánh một tiếng chiêng rồi thưởng cho một cái trù. Đến sáng đào kép cứ theo trù thưởng mà tính tiền. Vì thế hát ả

đào còn được gọi là Ca trù, nghĩa là hát thẻ. Đó cũng chính là lối hát cửa đình, hay cửa đền, xuất phát từ tín ngưỡng thờ cúng dân gian. Sau này, ca trù được nâng lên thành lối hát cung đình, gọi là hát cửa quyền, chuyên phục vụ cho vua quan và các công việc của triều đình.

Một chầu hát ca trù thường có ba thành phần chính

- Đào nương (ả đào) vừa hát vừa gõ phách lấy nhịp
- Một nhạc công nam (gọi là "kép") chơi đàn đáy phụ họa theo tiếng hát
- Người thưởng ngoạn (gọi là "quan viên", thường là tác giả bài hát) đánh trống chầu chấm câu và biểu lộ chỗ đắc ý bằng tiếng trống.

Khi hát ca trù đã phát triển, những người làm nghề tụ họp thành các giáo phường. Giáo phường là một cơ cấu quản lý và đào tạo các đào nương - kép đàn trong một khu vực, phường, xóm nhất định. Có thể hiểu giáo phường như phường xóm dạy hát ca trù. Vì vậy, tên giáo phường thường gắn với địa danh hoặc chính là tên địa phương nơi giáo phường đó ở. Do ca trù thường chỉ truyền cho người trong nhà, nên thành viên giáo phường phần nhiều có họ hàng huyết thống với nhau.

Mỗi giáo phường thường có những quy tắc, phương pháp cũng như phong cách biểu diễn khác nhau. Thời phong kiến, các vị vua thường đặt chức quan chuyên trông coi các giáo phường (Thời Lê - Lê Thánh Tông, chức quan này là Ty chính).Ngoài ra trong giáo phường còn có kép. Chữ kép nguyên được gọi chệch ra từ Quản giáp, là chức quan được giao nhiệm vụ trông coi, giữ trật tự ở giáo phường. Trong ca trù, kép đàn là người đàn ông, chơi đàn đáy đệm cho ca nương hát.

Chính nhờ sự độc đáo hấp dẫn trong nghệ thuật ca trù mà vào ngày 1/10/2009, ca trù đã chính thức được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể thế giới.

1.2.1.2. Khái niệm về đào nương

Tên gọi ‘đào nương’ là tên gọi xuất phát từ thế kỷ XI. Theo sách “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên, thời của Lý Thái Tổ (1010-1028) có con hát Đào thị giỏi nghề hát, thường được vua ban thưởng. Mọi người ngưỡng mộ tài năng của Đào thị nên từ đó phàm là con hát đều được gọi là đào nương (chỉ người con gái đẹp, có tài).

Theo sách “Công dư tiệp kí”, cuối đời nhà Hồ 1400-1407) có người ca nương họ Đào, quê ở làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Nàng nhờ vào tài sắc của mình đã chuốc quân Minh uống say, giết được nhiều binh lính của giặc, giúp dân làng yên ổn. Khi nàng mất, dân làng đã lập đền thờ, gọi thôn nàng ở là thôn Ả đào. Từ đấy trở đi, nhưng ca nương hay đào nương còn được gọi là ả đào. Và ả đào cũng là tên của nghệ thuật hát ả đào (hát ca trù).

Đào nương xuất thân từ giai cấp nông dân. Trong sinh hoạt đời thường của con nhà

nông, họ ban ngày làm ruộng vườn hoặc chăn tằm dệt vải. Đến tối họ tới giáo phường để luyện tập đàn hát do quản giáp và mấy đào nương già nhiều kinh nghiệm chỉ bảo. Những đào nương sinh ra trong mỗi họ nghề truyền thống được gọi là cô đầu nòi. Với những người ngoài giáo phường muốn theo học nghề đàn hát, họ buộc phải xin vào làm con nuôi một người trong họ nghề truyền thống thì mới được giáo phường công nhận. Sự tôn vinh "con nhà nòi" như vậy là một thứ chứng chỉ không văn bản khẳng định đẳng cấp nghệ thuật của giới nhà nghề. Trong các giáo phường, bên cạnh việc học âm nhạc, do yêu cầu tổng thể của nhiều hình thức diễn xướng, các đào nương còn được đào tạo cả về nghệ thuật múa và nhiều kiến thức bổ trợ khác. Chẳng hạn như việc học các thể thơ văn của Ca trù. Về vấn đề này, cho đến nay, các tài liệu vẫn chưa thống nhất được việc các đào nương có "biết đọc, biết viết" hay không. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng thơ ca trong Ca trù đã đạt tới tầm cao trong nền văn học nghệ thuật dân tộc. Để hát xướng và truyền cảm được các bài thơ đó, đào nương tất phải có một trình độ hiểu biết nhất định về thơ ca nói chung, văn tự nói riêng. Trong xã hội Việt Nam thời phong kiến, việc học chữ vốn là lĩnh vực chỉ giành riêng cho nam giới (nói chung mọi người phụ nữ đều mù chữ). Bởi vậy trình độ "biết đọc, biết viết" văn thơ (nếu có) của đào nương hẳn là do quản giáp hay các ông trùm nơi giáo phường truyền thụ. Hiện tượng này tỏ ra phù hợp với giai đoạn phát triển đỉnh cao của Ca trù - khi mà nghệ thuật thơ ca trong đó đã vượt quá tầm bình dân.

1.2.2. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của đào nương

Như đã nói ở trên, đào nương có lịch sử hình thành từ cách đây khoảng 10 thế kỷ, ngay từ thời nhà Lý, phát triển hơn ở thời Lê với tên gọi ả đào và phát triển đỉnh cao nhất vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của đào nương gắn liền với lịch sử hình thành phát triển của nghệ thuật hát ca trù.

Đến thế kỷ XIX, khắp Hà Nội đâu đâu cũng có thể thấy hát ca trù và những người đào nương. GS-TSKH Tô Ngọc Thanh trong một bài phỏng vấn gần đây đã nhận xét: Điểm lại lịch sử của ca trù, chúng ta sẽ thấy: *Từ thế kỷ XIX đổ về trước là thời kỳ hoàng kim của ca trù. Cung vua, phủ chúa khi có sự kiện gì trọng đại đều cho mời các ca nương, kép đàn ca trù vào biểu diễn. Ca trù là một loại nghệ thuật cao cấp. Lời ca hoàn toàn là thơ chữ Hán và làn điệu của ca trù rất khó hát. Để hiểu được nó, người nghe cũng phải có vốn văn hóa, học thức nhất định.* Tài liệu cổ cũng cho biết, vào thế kỷ XVIII, ca trù đã được dùng trong nghi lễ đón tiếp ngoại giao cấp nhà nước. Thế kỷ XIX ghi dấu sự phát triển rực rỡ nhất của ca trù, với việc hình thành những "địa danh" nổi tiếng về hát cô đầu như Khâm Thiên, Ngã Tư Sở (Hà Nội). Báo Trung Bắc chủ nhật số 129, năm 1942 cho biết, năm 1938, ngoại ô Hà Nội có 216 nhà hát và gần 2000 cô đầu. Trong các khu phố có các ca quán ả đào, Khâm Thiên và Ngã Tư Sở là những địa chỉ nổi tiếng vì sự gắn bó với các nhà văn nhà thơ nổi tiếng: Tản Đà, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, Hoài Điệp Thứ Lang, Vũ Hoàng Chương. Tuy nhiên, đến thời kì Pháp thuộc, ca trù và hình ảnh của người đào nương cũng đã bị méo mó

đi rất nhiều. Cũng theo GS-TSKH Tô Ngọc Thanh: *Đến thời kỳ Pháp thuộc, một bộ phận ca trù bị tha hóa, ghép vào với hoạt động mại dâm. Tuy nhiên, tôi nhấn mạnh rằng, đó chỉ là một bộ phận chứ không phải tất cả nghệ sỹ ca trù.* Giai đoạn này, ca trù đã không còn giữ được sự thanh khiết quyền quý thủa xưa nữa. Chính những nghệ nhân ca trù lâu năm còn ngậm ngùi nhớ lại rằng thời ấy, có những cô đào học đâu được thói "đầu mày cuối mắt", "buôn son bán phấn", đã phá hoại hết những giá trị cổ truyền đẹp đẽ của ca trù và hình ảnh của những người đào nương.

Đến khi cách mạng bùng lên, người ta cũng không có thời gian để xem xét; quy luôn đó là một hình thức đồi trụy và cấm trình diễn. Cũng chính vì vậy mà lúc này, những người đào nương, những cô đầu gần như không bao giờ được nhắc tới.

Tuy nhiên, khi hòa bình lập lại, đất nước đổi mới, ca trù lại được tôn vinh, bảo tồn và phát huy, đi liền với đó là vị thế của những đào nương đã trở lại như ngày nào. Tại thời điểm này, những đào nương trẻ đang được bồi dưỡng để gìn giữ nghệ thuật ca trù ngày một tăng lên, cũng là một tín hiệu đáng mừng cho đối với ca trù.

1.2.3. Những nhận định về đào nương.

Từ xưa đến nay đã tồn tại rất nhiều những nhận định, những cảm nhận về thân phận của những đào nương. Bài báo cáo xin phép đề cập tới nhận định về đào nương trong văn học nghệ thuật qua một số tác phẩm tiêu biểu, trong xã hội cũ và trong xã hội hiện đại ngày nay.

1.2.3.1. Nhận định về đào nương trong văn học nghệ thuật

Đào nương cũng là những người sáng tạo nên nghệ thuật, bản thân họ cũng là những người nghệ sĩ. Chính vì vậy, trong văn thơ, họ thường nhận được sự đồng cảm, đồng điệu từ những văn nhân mặc sĩ. Nói như Nguyễn Huy Tưởng trong tác phẩm "Vũ Như Tô" là những người "đồng bệnh", cùng đam mê cái đẹp, cái mĩ của nghệ thuật.

Mối quan hệ giữa đào nương và các văn nhân là mối quan hệ giữa tài-sắc. Chính vì vậy, đào nương đặt cạnh các văn nhân mang đến một vẻ đẹp cân xứng, hài hòa nên đào nương và văn nhân thường là một cặp tri kỉ thấu hiểu lẫn nhau. Dương Tự Nhu đã có những câu thơ hay nói về mối quan hệ giữa đào nương và các văn nhân"

"Ngã thị phong lưu hiền thái thú

Quân ưng hồng phần cổ danh ca

(Ta là quán thái thú phong lưu mà hiền

Nàng là cô đầu đẹp hát hay có tiếng)

(Tặng cô đầu Kim – VNCTBK, tr. 458*)*

Cũng chính nhờ sự lãng mạn phóng khoáng đầy tính bay bổng đó mà nhiều khi mối quan hệ giữa đào nương và văn nhân không chỉ dừng lại ở đó. Giữa họ đôi khi cũng có những mối tình khắc cốt ghi tâm, những lời thề non hẹn biển đã được đề cập đến nhiều trong văn thơ.

"Ngã lãng du thì quân thượng thiếu

Quân kim hứa giá ngã thành ông

Cười cười nói nói thẹn thùng

Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại".

(Hồng Hồng Tuyết Tuyết – Dương Khuê*).*

Nhưng những mối tình này thường kết thúc bằng việc khách quan rời đi sau những lời thề non hẹn biển, để lại sau đó là những người đào nương mòn mỏi ngóng trông.

"Tình thư một bức

Hỏi tình quân rằng có nhớ hay quên

Khách má hồng vừa mới bén hơi duyên

Lúc tương ngộ lại thêm phần tương biệt

Ai nhớ ai luống những tần ngần

Để quạt ước hương nguyền chờ đợi đó".

(Tặng cô đầu Cần – Dương Khuê*)*

"Trót đa mang khúc hát cung đàn

Nên dan díu mối tình chưa dứt.

Sá nghĩ xa xôi nghìn dặm đất

Tiếc công đeo đẳng mấy năm trời.

Khi ra vào tiếng nói giọng cười

Một ngày cũng là người tri kỷ,

Sao lỡ để kẻ vui người tẻ,

Gánh tương tự riêng nặng bề bề.

Thương thay người ở đôi quê,

Khi đi thời nhớ lúc về thời thương.

Tính sao cho vẹn mọi đường".

(Kẻ về người ở – Nguyễn Công Trứ – *VNCTBK*, tr.316*)*

Tuy nhiên, đào nương đến thời kì ca trù suy tàn cũng có nhiều biểu hiện tiêu cực. Mà văn học chính là tấm gương phản ánh hiện thực xã hội, cho nên các nhà văn nhà thơ cũng không ngại ngần phơi bày sự thật ra dưới ngòi bút của mình, cho chúng ta thấy có một thời, có những cô gái đã tạo nên hình ảnh xấu cho những đào nương.

"Tiếc thay trong bọn chị em bây giờ, cũng thấy ít được người tài hoa, phong nhã; chẳng qua là lối nhà trò giữ dịp giả danh con nhà ca xướng, cho tiện đường buôn phấn bán hương để quyến ong, rủ bướm. Mà trong đám "quan viên làng chơi" bây giờ cũng ít người chơi lấy vẻ phong lưu, lấy màu tao nhã; chẳng qua cách mượn tiếng đào hoa cho dễ bề vật chất đấy thôi".(theo Nguyễn Mạnh Hồng)

Nhận xét về sự đổi thay của nghề hát và khách làng chơi, trong một bài ký khác *Cuộc chơi trăng trên sông Nhuệ*, tác giả Nguyễn Mạnh Hồng có nhấn mạnh: *"Ngồi mà nghe đọc cái điệu Tì bà: "Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách, quạnh hơi thu lau lách đìu hiu", thì cũng réo rắt vui tai thật. Chả trách mà quan viên nhiều ông ngày đêm miệt mài trong cuộc truy hoan, thậm chí quên cả gia đình, chức nghiệp, mà vui thú với chị em! Song cứ bình tĩnh mà nói thì nghề cầm ca cũng là một nghề mỹ thuật, khách cầm ca cũng là những khách phong lưu, và cái thú cầm ca cũng là cái thú tao nhã vậy… Nghề hát cô đào, ví khách làng chơi biết thưởng thức câu văn, vẻ hát, dịp phách, cung đàn, thì chẳng cũng phong phú lắm ru? Song nếu cứ mê man về đường vật chất, đắm đuối vào áng phong tình, thì thật là bê tha ê chệ!"*

1.2.3.2. Nhận định về đào nương trong xã hội cũ

Vào thời Lê, Nho giáo phát triển cực thịnh, giữ vai trò độc tôn trong các học thuyết tư tưởng ở nước ta. Theo quan điểm của Nho giáo, người phụ nữ phải tuân theo nhưng quy định rất nghiêm ngặt, phải tu dưỡng đầy đủ "Công – Dung – Ngôn – Hạnh", "xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử"… Thời ấy, người phụ nữ không được tùy tiện lộ diện ngoài phố đông người, phải hết sức ý tứ giữ mình. Tuy nhiên, đào nương gần như lại đi ngược lại với những nguyên tắc ấy. Họ là những người đem tài nghệ thậm chí là cả nhan sắc của mình ra để phục vụ mọi người. Họ thường xuyên phải trình diễn trước quan viên, trước bao con mắt của người khác phái. Chính vì vậy, họ bị coi là những kẻ "xướng ca vô loài" (hay "xướng ca vô loại"). Nếu như xã hội thời ấy có những tầng lớp sĩ – nông – công – thương thì những người xướng ca không thuộc vào tầng lớp nào cả, tức là ở vào tầng lớp thấp hèn nhất trong xã hội, con cái của họ không được tham gia thi khoa cử.

Đối với các nhà Nho, tuy có một bộ phận đồng cảm với đào nương và nghề ca kỹ, nhưng nhìn chung là họ vẫn bị ảnh hưởng bởi định kiến từ Nho giáo, thể hiện rõ nhất trong tên gọi "con hát". ". Thậm chí ngay với những tác giả say mê ca trù như Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát cũng chỉ xem ca trù là một thứ giải trí, xem ả đào là thú vui chứ không nhìn nhận, trân trọng họ như những con người có giá trị – chủ nhân của lối hát ả đào.

CHƯƠNG II MỘT VÀI NÉT SO SÁNH VỀ KISAENG HÀN QUỐC VÀ ĐÀO NƯƠNG VIỆT NAM

2.1. Một vài nét so sánh về Kisaeng Hàn Quốc và đào nương Việt Nam

** Sự khác nhau*

Đặc điểm so sánh	Kisaeng Hàn Quốc	Đào nương Việt Nam
Ngoại hình	Sang trọng, cầu kỳ. Cần trang điểm kỹ lưỡng trước khi biểu diễn. Cử chỉ điệu bộ của Kisaeng thường phong phú và uyển chuyển hơn, do xuất phát từ yếu tố biểu diễn tổng hợp nhiều loại hình nghệ thuật.	Giản dị, mộc mạc. Khi diễn chỉ mặc áo tứ thân truyền thống sẫm màu. Cũng có thể là mặc áo dài, tuy nhiên màu sắc không quá nổi bật. Cử chỉ điệu bộ của đào nương trong buổi diễn ca trù không nhiều, phần lớn đều được thể hiện qua giọng hát (các tiếng ngâm nga) và nhịp phách do chỉ biểu diễn chuyên sâu một loại hình nghệ thuật duy nhất
Nghệ thuật	Mang tính chất tổng hợp, bao quát. Kisaeng có thể đàn, hát, múa, thổi sáo, ngâm thơ, trà đạo, chơi trống…	Mang tính đơn nhất, chuyên sâu. Đào nương cũng có thể đàn (đó gọi là những Đào đàn), thưởng thơ, ngâm thơ. Tuy nhiên, được biết đến nhiều nhất vẫn là giọng hát và nhịp phách trong ca trù. Thời xưa đào nương đôi khi cũng múa khi hát cửa đình hay hát cửa quyền (điệu múa bài bông) nhưng phần lớn hát vẫn là chủ yếu.

Hình thức biểu diễn	Hoàn toàn mang tính chất quý tộc và cung đình. Tuy các kisaeng cũng mang trong mình những vẻ đẹp truyền thống nhưng hoàn toàn không liên quan đến tôn giáo	Ca trù được phát triển từ một hình thức thuộc tín ngưỡng dân gian thành một loại hình nghệ thuật cung đình. Vậy nên ca trù là sự hòa quyện của văn hóa bình dân và văn hóa bác học. Hơn nữa, ca trù gắn liền với tôn giáo nên những đào nương đôi khi cũng đóng vai trò của những người hầu đồng trong những buổi lễ cúng thần.
Tình hình phát triển hiện nay	Đã bị mai một và gần như mất đi hoàn toàn trong xã hội hiện đại.	Đang dần dần được khôi phục, phát huy. Số người trẻ tham gia học hát ca trù trở thành đào nương đang ngày một tăng lên.

** Sự giống nhau:*

Tuy có một vài điểm khác biệt nhưng nhìn chung kisaeng và đào nương có rất nhiều điểm tương đồng với nhau. Thứ nhất, họ đều là những người con gái có tài, có sắc và họ đem cái tài của mình ra phô diễn với khán giả, trở thành những người nghệ sĩ thực thụ, hiểu biết tường tận về những loại hình nghệ thuật mà họ biểu diễn. Thứ hai, chính vì là những người con gái "tài sắc vẹn toàn" mà họ đều khó tránh khỏi kiếp "hồng nhan bạc phận", đặc biệt là trong xã hội cũ. Cả kisaeng và ả đào đều không được công nhận là một nghề nghiệp chính thống ở thời kỳ phong kiến, họ đều bị coi là tầng lớp tiện dân, những kẻ "xướng ca vô loài" và chịu sự khinh bỉ nhất định của tầng lớp quý tộc quan lại của xã hội cũ. Họ còn "bạc phận" chính ở những mối tình với các văn nhân tài tử. Cả đào nương hay kisaeng đều có cặp giới: "ca kỹ - văn nhân". Thường trong những mối tình ấy, đào nương và kisaeng trở thành cái bóng của những văn nhân, mòn mỏi chờ đợi những lời thề non hẹn biển, nếu không cũng chỉ được làm vợ lẽ trong biết bao nhiêu thê thiếp của kẻ làm quan. Tuy nhiên, điểm giống nhau làm nên nét đẹp của họ chính là cuộc sống tuân theo quy củ của họ. Cả đào nương lẫn kisaeng đều được đào tạo kĩ lưỡng, cẩn thận ngay từ nhỏ và phải khổ luyện mới có thể biểu diễn được. Họ còn phải chú ý từ trang phục, cử chỉ dáng điệu lời nói Họ bị cấm ăn mặc khó coi, phải mặc cùng một kiểu trang phục, tóc chải theo một kiểu đồng nhất,

chỉ phục vụ những nhóm khách vài ba người và không bị ép buộc phải tiếp người khách nào mà họ không thích. Được yêu quý, trọng vọng, nhưng theo quy luật của nghề nghiệp, họ phải chôn chặt những khát khao thầm kín, ngay cả tình yêu trong thế giới đầy chuẩn mực.

2.2. Nhận xét

Kisaeng và đào nương đều là một phần của văn hóa, của lịch sử ở đất nước của họ. Kisaeng và đào nương có điểm khác nhau cũng phần lớn là bởi đặc trưng văn hóa và hoàn cảnh lịch sử mỗi thời đại của Hàn Quốc và Việt Nam khác nhau. Kisaeng là những kỹ nữ phục vụ cho vua quan và quý tộc nên có thể nói số phận của họ hoàn toàn là do triều đình quyết định. Ở xã hội phong kiến, họ bị coi là tầng lớp tiện dân, không có bất cứ quyền công bình nào cả. Thậm chí khi cần thiết, họ có thể bị bán đi trở thành những kỹ nữ "bán thân" chứ không còn là những người biểu diễn tài năng nữa. Ở Việt Nam thời phong kiến, khi Nho giáo phát triển cực thịnh thì các Nho sĩ cũng đã cho rằng đào nương là những kẻ "xướng ca vô loài" (hay "xướng ca vô loại") ý chỉ họ không thuộc một tầng lớp nào trong xã hội, không đáng được coi trọng. Tuy nhiên, do thực tế nghệ thuật hát ca trù xuất phát từ tín ngưỡng của dân gian thờ thần linh, vì vậy, trong những buổi tế lễ, đào nương chính là người "thỉnh cầu" thần linh hiện về, là một cầu nối tâm linh. Vì lẽ đó mà ở đào nương có sự hòa quyện giữa văn hóa dân gian và nền văn hóa bác học, thế nên, những người đào nương vẫn chiếm vị trí nhất định trong lòng người dân Việt Nam.

Nhưng dù thế nào, kisaeng hay đào nương đều là những người phụ nữ đã sống và cống hiến tài năng trong thời mà người ta "trọng nam khinh nữ". Dù ở Hàn Quốc hay Việt Nam, một khi tư tưởng Nho giáo còn tồn tại thì họ đều phải chịu những ủy khuất, chịu thiệt thòi. Và có thể nói, những con người của xã hội hiện đại, những con người mang tư tưởng mới của một nền văn minh mới đã góp phần thanh minh cho những thân phận thời xưa. Ở Việt Nam, đã có đào nương được nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân (NSND Quách Thị Hồ), hay Nghệ sĩ ưu tú (NSƯT Phó Thị Kim Đức)… Ở Hàn Quốc thời nay, tuy kisaeng không còn, nhưng mọi người cũng đã công nhận kisaeng như một phần của lịch sử và thừa nhận tài sắc của họ. Mở rộng ra hơn nữa về sự bình đẳng giới thì giờ đây ở cả hai quốc gia, việc bình đẳng giới đã được thực hiện triệt để. Người phụ nữ giờ đây đã giữ vai trò nhất định trong nhiều lĩnh vực của xã hội. Chúng ta có thể kể đếm rất nhiều những người phụ nữ như thế. Việt Nam có bà Tôn Nữ Thị Ninh, nguyên Phó chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Quốc hội. Bà vừa được chính phủ Pháp trao huân chương Bắc đẩu bội tinh, huân chương cao quý nhất của Nhà nước Pháp vào tháng 2 năm 2013 vừa qua. Cũng vào tháng 2 vừa qua, bà Park Geun-hye đã ghi dấu vào lịch sử Hàn Quốc bằng việc trở thành nữ tổng thống đầu tiên của đất nước này. Đây là một tín hiệu rất đáng mừng về sự bình đẳng giới trong xã hội hiện đại.

KẾT LUẬN

Kisaeng và đào nương là một nét văn hóa, lịch sử đầy thú vị và hấp dẫn của hai dân tộc Hàn Quốc và Việt Nam. Bài nghiên cứu đã phần nào đưa ra một vài nét khái quát cơ bản nhất về kisaeng và đào nương, giúp các bạn sinh viên có thể hiểu được phần nào về họ. Hẳn là những nhân tố thuộc về văn hóa lịch sử của mỗi quốc gia đều cần được gìn giữ và phát huy. Khác biệt với kisaeng ở Hàn Quốc đã gần như mất đi hoàn toàn thì ở Việt Nam vẫn còn những đào nương hay chính xác là những nghệ sĩ gắn bó với nghệ thuật hát ca trù của dân tộc. Cần phải nói rằng, tuy hát ca trù được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của thế giới vào năm 2009, nhưng đến giờ thì danh hiệu chính thức của ca trù vẫn là "Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp". Điều đó đồng nghĩa với việc hát ca trù vẫn đang bị mai một dần đi, những đào nương gạo cội của thế kỷ trước đã ngày một cao tuổi mà lớp đào nương trẻ bây giờ vẫn chưa thể thành nghề, vẫn chưa thể tiếp bước thế hệ đi trước. Hơn nữa, hát ca trù đang phải đối mặt với sự thờ ơ của không ít các bạn trẻ. Chính vì vậy, chúng tôi hy vọng qua bài nghiên cứu này, chúng ta có thể dành nhiều sự quan tâm hơn cho hát ca trù, đào nương hay kisaeng nói riêng và vốn văn hóa của hai đất nước Việt Nam và Hàn Quốc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Ngọc Thanh, *Người ả đào qua các tư liệu từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

2. Nguyễn Đôn Phục. *Khảo luận về cuộc hát Ả Đào*, báo Nam phong số 70 tháng 4/1923.

3. Lee Insuk, 'Convention and innovation: the lives and cultural legacy of the *kisaeng* in colonial Korea' *Seoul Journal of Korean Studies* 23 (*Đối thoại và phát triển: cuộc đời và di sản văn hóa của kisaeng thời Nhật thuộc 1910-1945*), tháng 10, 2010.

4. Ahn, Gil-jeong (안길정) (2000). *조선시대 생활사 (Joseon Sidae Saenghwalsa) (Cuộc đời kisaeng thời Joseon)*

5. 이찬영, 2005, *조선시대 시갱에 관한 사진적 고찰*, 경영대 멀티미디어대학원, 석사논문

PHONG TRÀO LÀNG MỚI VÀ THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ CỦA HÀN QUỐC

SVTH: Nguyễn Thị Vui - 5H11
GVHD: ThS Nguyễn Thị Ngọc Bích

I. Phần mở đầu

1. Lí do chọn đề tài nghiên cứu

Hàn Quốc và Việt Nam là hai nước có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá. Hàn Quốc cũng trải qua thời kỳ chiến tranh gian khổ, nhiều mất mát hy sinh như dân tộc Việt Nam. Hàn Quốc nghèo về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phần lớn diện tích đất là đồi núi hiểm trở. Vậy sức mạnh nào, động lực nào đã đưa Hàn Quốc từ một nước từng bị phá huỷ gần như hoàn toàn trong chiến tranh, với thu nhập chỉ hơn 85 USD/đầu người/năm, một xã hội mà người dân mất hoàn toàn hy vọng vào tương lai, rượu chè, cờ bạc tràn lan và chỉ trông chờ viện trợ từ bên ngoài trở thành một cường quốc có nền kinh tế đứng thứ 14 trên Thế giới? Trong khi đó Viêt Nam với nhiều lợi thế hơn về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu thuận lợi cho sản xuất thì hiện nay nền kinh tế chỉ đứng thứ 57 (năm 2011) trên thế giới.

Nền tảng cơ bản cho sự phát triển của Hàn Quốc chính là Phong trào làng mới – Saemaul Undong do tổng thống Park Chung Hee khởi xướng từ năm 1971 đến 1979, được xem là phong trào xây dựng nông thôn mới thành công trên thế giới.

Hiện nay Việt Nam cũng đang huy động sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân tiến hành công cuộc xây dựng nông thôn mới. Vì vậy việc nghiên cứu và học tập kinh nghiệm từ Phong trào Làng mới của Hàn Quốc là cần thiết.

Bởi những lí do trên cùng sự quan tâm về lĩnh vực kinh tế, em đã chọn đề tài:” ***Phong trào Làng mới và thành quả đạt được trên phương diện nền kinh tế Hàn Quốc***” làm đề tài nghiên cứu khoa học với mong muốn không chỉ bản thân có thêm hiểu biết sâu hơn về nền kinh tế Hàn Quốc và giải đáp một phần thắc mắc của mọi người về con đường phát triển kinh tế Hàn Quốc.

2. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

Đã có rất nhiều nghiên cứu chuyên sâu về Phong trào Làng mới của Hàn Quốc dưới con mắt phân tích của các nhà kinh tế học, các nhà báo, các nhà chính trị.

Là sinh viên năm thứ hai, em cũng chưa có đủ kinh nghiệm và năng lực để tự mình làm một nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế nên em đã sử dụng phương pháp tổng hợp, khái quát và xử lí tài liệu về Phong trào Làng mới mà em thu thập được từ sách, báo, internet,... sưu tầm hình ảnh có liên quan đến đề tài.Với dung lượng có hạn

(1) Năm 2011 - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

và thực hiện bài nghiên cứu với tư cách là sinh viên ngành tiếng Hàn em mong rằng sẽ trình bày nội dung nghiên cứu một cách dễ hiểu cho tất cả mọi người.

Trong bài nghiên cứu này, em chỉ tập trung vào tìm hiểu sơ lược và khái quát sự sự hình thành và phát triển của Phong trào Làng mới với các nội dung cụ thể như sau: Phong trào Làng mới là gì?, hoàn cảnh đất nước Hàn Quốc trước khi thực hiên phong trào, bước đệm cho phong trào, ý tưởng hình thành phong trào, mục tiêu, quá trình thực hiện và thành quả đạt được từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng nông thôn mới.

II. Nội dung nghiên cứu

1. Phong trào Làng mới là gì?

Tại Hàn Quốc, ngày 22/04/1970, Tổng thống Park Chung Hee đã phát động phong trào mang tên "Làng mới" với mục tiêu làm cho nông dân có niềm tin và trở nên tích cực đối với sự nghiệp phát triển nông thôn, làm việc chăm chỉ, độc lập và hợp tác trong cộng đồng. Tổng thống Park Chung Hee phát biểu: “Nếu chúng ta có thể tạo ra hay khai thác được tinh thần chăm chỉ, tự vượt khó khăn và hợp tác tiềm ẩn trong mỗi thành viên sống trong khu vực nông thôn, tôi tin tưởng rằng tất cả các làng, xã nông thôn sẽ trở thành nơi thịnh vượng để sống... Chúng ta có thể gọi đó là phương hướng hành động của mô hình Saemaul Undong”. Như vậy, Phong trào Làng mới nhấn mạnh đến yếu tố quan trọng nhất là khơi dậy sức mạnh tinh thần của nông dân.

2. Hoàn cảnh đất nước Hàn Quốc trước khi thực hiện Phong trào Làng mới

Hàn Quốc là bán đảo, 3 phía đều giáp biển, phần lớn diện tích là đồi núi hiểm trở, chỉ khoảng 22% (khoảng hơn 2 triệu ha) có thể canh tác, không có đồng bằng lớn.Nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp nhưng điều kiện tự nhiên Hàn Quốc rất bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, hạn hán và lũ lụt thường xuyên xảy ra khắp đất nước. Mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3, tuyết rơi trung bình khoảng 1.300 mm/năm. Những khó khăn về điều kiện tự nhiên đã trở thành trở ngại lớn trong phát triển kinh tế của Hàn Quốc.

Không những vậy năm 1953, cuộc nội chiến ác liệt kết thúc để lại một đất nước bị tàn phá hoàn toàn, rừng bị chặt trắng. Một triệu người bị thương vong, cơ sở hạ tầng bị phá hoại, ước tính trị giá gần 3 tỉ USD theo tỉ giá năm 1950. Do tiết kiệm trong nước quá thấp, quỹ tái thiết chủ yếu của Hàn Quốc, trong thập kỷ 50 phải dựa vào trợ giúp của Mỹ, trung bình 200 triệu USD/năm để nhập khẩu mọi nhu yếu phẩm như lúa mì, phân bón, bông, nhiên liệu và vật tư sản xuất hàng tiêu dùng. Hàn Quốc đến tận những năm đầu thập kỷ 60 vẫn là một nước chậm phát triển. Từ năm 1953 đến 1962, mức tăng GDP hàng năm chỉ khoảng 3,7% nhưng tỉ lệ tăng dân số tới 3%. Thu nhập bình quân đầu người năm 1953 đạt

khoảng 67 USD, đến năm 62 là 87 USD.Phần lớn người dân không đủ ăn; 80% dân nông thôn không có điện thắp sáng và phải dùng đèn dầu, sống trong những căn nhà lợp bằng lá.

Vấn đề thiếu vốn trầm trọng, mối đe dọa thường xuyên về quốc phòng khiến ít quốc gia muốn đầu tư vào. Trong thập kỷ 60, FDI chỉ chiếm vẻn vẹn có 6,4% trong tổng số vốn từ nguồn nước ngoài đưa vào Hàn Quốc, 94% vốn đầu tư là các khoản nhà nước đi vay và tư nhân vay theo lãi suất thương mại. Từ những năm 60 đến 70, Hàn Quốc tiếp nhận 2 tỷ USD tiền vốn vay nước ngoài một năm, trong đó chủ yếu là vốn vay thương mại giành cho tư nhân, 28% là vốn vay nhà nước do Chính phủ vay để phát triển hạ tầng cơ sở. Đây là sự nỗ lực vượt bậc của Hàn Quốc.

Về phía người dân, tập quán chịu đựng số phận từ ngàn đời tạo nên triết lý sống cam chịu, trông đợi sự giúp đỡ của Nhà nước. Sức lực yếu ớt của Nhà nước và tinh thần tê liệt của nông dân lúc bấy giờ khiến cho công cuộc phát triển nông thôn ở Hàn Quốc là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn.

Hàn Quốc thời đó như nhận xét của người trong cuộc là "một xã hội thờ ơ, hỗn độn và vô vọng".Mối lo lớn nhất của chính phủ là làm sao thoát khỏi đói nghèo. Sau hai kế hoạch 5 năm tiến hành từ năm 1962 có kết quả, nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu có dấu hiệu cất cánh. Tuy nhiên, một vấn đề lớn nảy sinh là chính ph ủ tập trung phát triển công nghiệp đã làm khu vực đô thị phát triển nhanh chóng trong khi khu vực nông thôn vẫn chìm trong đói nghèo và lạc hậu.

Đến năm 1970 vẫn còn 70% dân số sống ở nông thôn, trong số đó 80% sống trong nhà vách đất, dùng đèn dầu, đường làng nhỏ hẹp thậm chí xe bò xe ngựa không qua lại được, gần như không có các công trình vệ sinh, y tế, văn hóa, đói ăn, thất học...

3. Bước đệm cho Phong trào làng mới

Trong cảnh bần hàn đến tột cùng cuối những năm 60 của thế kỷ XX, nền kinh tế thuần nông lại gặp lũ lụt rồi hạn hán, nhiệm vụ duy nhất đặt ra cho Chính phủ Hàn Quốc lúc đó là đẩy lùi nạn đói nghèo. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất khởi động năm 1962 với mục tiêu bằng mọi cách tập trung phát triển nông nghiệp nâng cao sản lượng lương thực.

Sau kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1962-1966) và kế hoạch năm năm lần thứ hai (1966-1971), nhờ có các chính sách chiến lược đúng đắn như phát triển tài nguyên con người, đầu tư nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, hướng vào xuất khẩu… công nghiệp Hàn Quốc đã tăng trưởng nhanh, đạt mức 9,3% so với tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của công nghiệp thế giới chỉ là 5%, lúc đó 80% hộ nông dân có nhà lợp mái rạ, 27% dân số có điện, tỷ lệ đói nghèo chiếm 34%. Trong cùng giai đoạn này, hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước đang phát triển khác cũng tập trung phát triển công nghiệp bằng những chính sách và chiến lược khác tuy nhiên không thành công.

Nóng lòng công nghiệp hóa, trong 10 năm, Hàn Quốc dốc toàn lực đầu tư phát triển các ngành công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp là 10-10,5%, trong khi nông nghiệp tăng trưởng giảm từ 5,3% xuống 2,5%. Thành thị phát triển đối nghịch với nông thôn lạc hậu. Trong khi dân cư đô thị cố gắng cạnh tranh làm giàu, quyết tâm đổi đời thì đại bộ phận nông dân vẫn sống nghèo nàn trong bi quan và ỷ lại, lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương, chạy về đô thị. Cuối thập kỷ 60, sự tăng trưởng bất cân đối trong nền kinh tế lên tới đỉnh điểm, đe dọa sự ổn định của quá trình công nghiệp hóa.

4. Ý tưởng hình thành phong trào làng mới

Sau trận lụt lớn năm 1969, người dân phải tu sửa lại nhà cửa, đường sá, ruộng vườn mà không có sự trợ giúp của chính phủ. Trong khi đi thị sát tình hình dân chúng, Tổng thống Hàn Quốc lúc bấy giờ là Park Chung Hee nhận ra rằng viện trợ của chính phủ cũng là vô nghĩa nếu người dân không nghĩ cách tự cứu lấy mình. Hơn thế nữa, khuyến khích người dân tự hợp tác và giúp đỡ nhau là trọng tâm trong việc phát triển nông thôn.

Những ý tưởng này chính là nền tảng của"Saemaul Undong" được đích thân Tổng thống Park Chung Hee phát động vào ngày 22/4/1970. "Saemaul" theo nghĩa tiếng Hàn là "làng mới" được ghép với "undong" có nghĩa là một phong trào và cụm từ "Saemaul Undong" có nghĩa là "Phong trào làng mới" được hiểu là phong trào đổi mới nông thôn.

Chính phủ đã nhận thấy tiềm lực của phong trào Làng mới nhưng không có nguồn vốn lớn để hỗ trợ nông thôn mà chỉ có khoản vốn nhỏ gói gọn cho một số dự án làm điểm như nâng cấp hệ thống kênh mương, xây dựng đường giao thông, giếng nước công cộng... Do đó chính phủ quyết định thực hiện những chính sách kích cầu đầu tư và khen thưởng nhằm tạo sự kích thích, thi đua giữa các làng, xã hưởng ứng phong trào.

5. Mục tiêu của Phòng trào Làng mới

Thực ra lúc đầu "Saemaul Undong" không phải là kế hoạch lớn của chính phủ. Sau 3 năm triển khai thực tế, chính phủ nhận thấy nếu không có sự nỗ lực của người dân thì phong trào sẽ thất bại. Do vậy, đặc trưng của phong trào không đơn thuần là một kế hoạch hành động mà là một cuộc "vận động cải cách ý thức" cùng với "vận động thực hiện hành động".

Theo Lee Sang Mu – Cố vấn đặc biệt của Chính phủ Hàn Quốc về Nông-lâm-ngư nghiệp đã phát biểu: *"Phong trào Làng mới thực chất là cuộc cách mạng tinh thần, đánh thức khát vọng của nông dân".*

Ngay từ khi bắt đầu thực hiện Phong trào Làng mới, Chính phủ đã truyền cho người dân ý thức "nhất định phải làm", "đã làm là được", "tất cả đều có thể làm được".Nhờ tuyên truyền tốt, người dân nhận thức được phong trào Làng mới là một cuộc cải tổ vì một cuộc sống tốt đẹp hơn cho cả cộng đồng chứ không chỉ đối với từng cá nhân đơn lẻ. Sự thịnh

vượng ở đây không chỉ bó hẹp ở ý nghĩa vật chất, nó còn bao hàm cả ý nghĩa tinh thần, không chỉ cho thế hệ hôm nay mà còn cho cả con cháu mai sau. Mục tiêu của phong trào Làng mới là xây dựng nền tảng cho một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mỗi gia đình, làng xã góp phần vào sự tiến bộ chung của cả quốc gia.

6. Quá trình thực hiện Phong trào làng mới

6.1 Đưa ra 10 nội dung xây dựng làng mới

Mở rộng,làm mới đường vào thôn xóm;Mở rộng, làm mới đường trong thôn;Làm vệ sinh thôn xóm; Xây dựng khu giặt giũ chung; Đào giếng nước chung; Cải tạo mái nhà từ lợp rạ thành mái ngói, xi măng; Cải tạo hàng rào quanh nhà từ tường đất thành tường xây gạch, xi măng; Sửa cầu; Sửa hệ thống sông ngòi.

6.2 Xây dựng nông thôn mới dựa trên

Ba ý tưởng trụ cột: Chăm chỉ - Tự lực vượt khó khăn - Hợp tác;

Bốn mục tiêu chính: Tăng thu nhập cho nông dân; Cải thiện môi trường sống; Nâng cấp kết cấu hạ tầng; Khuyến khích phát triển đời sống tinh thần và quan hệ xã hội ở nông thôn;

Ba nguyên tắc: Từ thấp đến cao, từ thí điểm trên diện hẹp đưa ra toàn quốc, từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác.

6.3 Các bước tiến hành Phong trào làng mới

6.3.1 Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo phong trào

"Saemaul Undong" được Tổng thống phát động và sau đó được triển khai rất bài bản để trở thành một phong trào toàn quốc. Ở cấp trung ương, Bộ Nội vụ được giao chỉ đạo và quản lý toàn bộ phong trào, bên dưới có các Vụ đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể. Ở tỉnh, thành phố đến cấp quận, huyện có cơ quan chuyên trách đảm nhận phong trào. Ở cấp phường, xã thành lập ủy ban điều hành phong trào thường do chủ tịch hành chính đứng đầu. Ở thôn, xóm thành lập "Ban phát triển tự quản" mà người lãnh đạo là do dân bầu.

Sau một năm thực hiện kế hoạch, Chính phủ đã nhận ra tầm quan trọng của người lãnh đạo. Những nơi có người lãnh đạo có năng lực đã triển khai dự án rất tốt, theo đúng đường lối của nhà nước còn những nơi có người lãnh đạo yếu kém về chuyên môn và đạo đức thì thường tiêu phí tài nguyên vô ích. Chính vì vậy, phải có người lãnh đạo tài năng và tận tâm.

Do đó năm 1972, Chính phủ đã thành lập Học viện Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo Saemaul. Mỗi xã được phép cử một cán bộ (nam hoặc nữ) đi học. Khoá học bồi dưỡng lãnh đạo nhấn mạnh vào sự cống hiến quên mình và nêu gương cho quần chúng. Họ học trong một lán trại chung và vì thế hiểu được cách làm việc theo nhóm trên tinh thần hợp tác.Trong mỗi buổi thảo luận nhóm, các thành viên chia sẻ kinh nghiệm làm việc và có thể

học tập lẫn nhau. Chính những học viên này sẽ là những người lãnh đạo và hướng dẫn cho dân làng.

Tại thời điểm bấy giờ, khi vai trò của phụ nữ còn chưa được coi trọng thì sự tham gia của một bộ phận nữ giới trong khoá học đã tạo ra sự khác biệt căn bản. Phụ nữ đứng ra gây quỹ cho địa phương, họ tiết kiệm thực phẩm và tham gia vào phong trào giữ sạch đẹp thành phố. Ngoài ra, họ còn góp phần tích cực trong việc ngăn ngừa và triệt xoá nạn rượu chè, cờ bạc. Số lượng các quán rượu bắt đầu giảm hẳn trong thời gian này.

Hơn nữa lãnh đạo các cấp chính quyền còn sinh hoạt chung với lãnh đạo nông thôn để cùng nhau tham gia thảo luận, bàn bạc tìm cách xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển nông thôn. Khoảng cách giữa người lãnh đạo cấp cao và cán bộ cơ sở không xa nhau. Qua cán bộ thôn, lãnh đạo cấp cao hiểu hơn về những việc cơ sở để khi tham mưu hoạch định chính sách không bị xa rời thực tiễn cơ sở, đúng với tâm tư nguyện vọng của người dân.

6.3.2 Phát huy nội lực của nhân dân, chủ động xây dựng cơ sở hạ tầng

Giai đoạn đầu của sự nghiệp xây dựng nông thôn mới, Chính phủ Hàn Quốc không có nhiều kinh phí, do đó, Chính phủ đã khéo léo sử dụng chính sách kích cầu đầu tư, huy động sức mạnh của nhân dân.

Năm 1971, tổng số 33.267 làng (có 150 – 200 hộ), mỗi làng được cấp miễn phí 355 bao xi măng (40kg/bao), giao cho người đứng đầu của làng bàn với dân tự quyết định phương án sử dụng việc cần thiết sẽ ưu tiên làm trước. Người dân đóng góp ngày công, hiến đất làm đường để mở rộng, nâng cấp đường giao thông làng, xã. Sang năm 1972, hơn một nửa tổng số làng 16.600 làng có sự cải thiện rõ rệt do biết tranh thủ sự hỗ trợ của chính phủ và vận động sự tham gia tích cực của người dân, làm nên thành công bước đầu. 16.600 làng có thành tích tốt này được Chính phủ tôn vinh, khen thưởng và tiếp tục hỗ trợ 500 bao xi măng và 1 tấn thép cho mỗi xã. Phấn khởi và tự tin, các xã này tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng và bắt đầu đi vào các dự án tăng thu nhập. Bộ mặt nông thôn thay đổi, họ thi đua cải tạo nhà mái lá bằng mái ngói, đường giao thông được mở rộng, nâng cấp, những ngôi làng phát triển với tốc độ nhanh, người dân đã lấy lại sự tự tin. Vào năm thứ 3 năm 1973, Chính phủ rà soát lại thành tích của các làng tùy theo mức độ phát triển, để hỗ trợ theo cấp độ, làm tốt thì được hỗ trợ nhiều, làm kém thì được hỗ trợ ít. Cụ thể như sau:

- Thôn cơ sở, chiếm 53,1%: Là thôn hầu như chưa có sự tham gia tích cực của người dân, sẽ nhận được sự hỗ trợ các dự án cải thiện môi trường và cần phải nâng cao ý thức của người dân;

- Thôn tự lực, chiếm 40,2%: Là thôn đã có tỷ lệ người dân tham gia khoảng 50%, sẽ được hỗ trợ các dự án môi trường, dự án nâng cao thu nhập;

- Thôn tự lập, chiếm 6,7%: Là thôn có 100% người dân tham gia phong trào được ưu tiên hỗ trợ các dự án nâng cao thu nhập, dự án phúc lợi văn hóa.

Chính phủ còn quy định, những làng thăng hạng sẽ được thưởng 2000 USD. Hơn nữa công tác tuyên truyền, biểu dương những điển hình nông dân có ý chí, thoát nghèo, các chương trình tuyên truyền cho phong trào được đẩy mạnh trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, truyền hình... Đây chính là động lực thúc đẩy phong trào phát triển mạnh. Nhiều dự án môi trường, công trình xã hội như nhà văn hóa, khu giải trí, hệ thống cấp nước được xây dựng mới. Phương tiện công cộng được tái thiết để phù hợp với nông thôn đổi mới, đường sá được mở rộng để xe cơ giới có thể vào đến tận ruộng, các dự án lớn về hạ tầng được tiến hành theo cách liên kết các làng lân cận để tiết kiệm chi phí.

Chỉ sau 3 năm(từ 1974-1976), tỉ lệ nhóm làng cơ sở chỉ còn 0,9%,đến cuối năm 1978 gần như 100% đạt số "Thôn tự lập".Thành công của phong trào Làng mới sau đó đã mở rộng ra cả thành thị, công sở, trường học, nhà máy và nhiều lĩnh vực khác với tinh thần làm cho cuộc sống tốt hơn.

6.3.3 Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân

Song song với việc xây dựng cơ sở hạ tầng, Hàn Quốc cũng chú trọng vào các dự án tăng thu nhập cho nông dân. Chính phủ tăng cường các cơ sở đào tạo nghề nông, đưa tiến bộ khoa học kĩ thuật, các loại giống mới như nấm, cây thuốc lá… được đưa vào sản xuất. Khoảng 750.000 nông hộ ở 137 vùng đã được hỗ trợ và khuyến khích sản xuất, chế biến, kinh doanh 21 mặt hàng bao gồm: gia cầm, thịt bò, sữa bò, dâu tằm, hoa màu, cây ăn quả, cá, nấm... Các làng xã và xí nghiệp đều được trang bị thư viện Saemaul trong đó có nhiều sách về các phương pháp canh tác mới. Đây là bước đột phá lớn ở nông thôn và là nguyên nhân chính gia tăng thu nhập. Năm 1974, sản lượng lúa tăng đến mức độ có thể tự cung tự cấp. Phổ biến kiến thức nông nghiệp đã tạo nên một cuộc cách mạng trong phương pháp canh tác. Nuôi lợn, bò, gà cũng đem lại lợi nhuận đáng kể. Các làng chài cũng chuyển từ đánh bắt sang nuôi trồng thủy sản. Tập quán trồng lúa và lúa mạch xưa kia đã được thay thế triệt để bằng các phương pháp canh tác tổng hợp.

Chặng đường 3 năm thật ngắn nhưng thành công rất lớn. Cùng với sự phát triển hạ tầng và tăng cường các cơ sở đào tạo nghề nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống nông thôn đã nâng cao rõ rệt, mang dấu hiệu của đô thị. Bước ngoặt của Hàn Quốc vào năm 1974 khi thu nhập ở nông thôn vượt thành phố và năm 1977 thì 98% các làng có thể độc lập về kinh tế.

7. Mở rộng thành phong trào toàn quốc

Thành công của phong trào ở nông thôn đã mở rộng tới các vùng không làm nông nghiệp như: các công sở, trường học, nhà máy với nhiều lĩnh vực khác nhau. Các thành phố

bắt đầu các dự án chống tham nhũng và xây dựng 1 đô thị hoàn hảo. Ba chiến dịch được phát động là: Chiến dịch tinh thần; Cư xử và Môi trường.

- Chiến dịch tinh thần: Nhằm xây dựng mối quan hệ thân thiện với láng giềng, kế thừa và phát huy những truyền thống dân tộc dựa trên lòng hiếu thảo và nâng cao ý thức cộng đồng;

- Chiến dịch cư xử: Nhấn mạnh tới trật tự công cộng trên đường phố, cách ứng xử tích cực trong làng xóm và công sở, hành vi nơi công cộng và cấm say rượu dẫn tới cư xử không đúng đắn;

- Chiến dịch môi trường:Tập trung vào vấn đề giữ gìn vệ sinh khu vực sinh sống và làm việc, giữ gìn môi trường đô thị và phát triển màu xanh thành phố, làm sạch các con sông;

Ba chiến dịch này hướng tới mục tiêu là tạo sự thống nhất và kỷ cương, giúp cho xã hội phát triển một cách hài hòa. Tại công sở tạo ra các giá trị và niềm tin lành mạnh cùng với cung cách ứng xử xã hội đúng mực giữa những người đồng nghiệp. Tại nhà máy hướng tới khôi phục niềm tin và nâng cao khẩu hiệu "mọi công nhân trong nhà máy đều là thành viên trong một gia đình, việc của nhà máy là việc của bản thân", đoàn kết đồng lòng cùng xây dựng nhà máy phát triển vững mạnh. Ở các trường học, học sinh được học về phong trào Saemaul và đóng góp của phong trào cho xã hội.

Vào năm 1980, bộ mặt nông thôn có thể nói đã hoàn toàn thay đổi với đầy đủ điện, đường, nước sạch, công trình văn hóa… "Saemaul Undong" từ một phong trào ở nông thôn đã mở rộng, phát triển thành một phong trào đổi mới toàn xã hội Hàn Quốc.

8. Tinh thần Phong trào Làng mới

Để đoàn kết, tập hợp nhân dân trong sự nghiệp chung, phong trào Làng mới đề cao ba phẩm chất chính"Chăm chỉ - Tự lực - Hợp tác". Cơ sở để hình thành tinh thần này là:

- "Chăm chỉ" là động cơ tự nguyện của người dân, không ngừng vượt qua khó khăn để tiến tới thành công.

- "Tự lực" là ý chí bản thân, tinh thần làm chủ, chịu trách nhiệm về cuộc sống và vận mệnh của bản thân không phải nhờ cậy sự giúp đỡ nào từ bên ngoài.

- "Hợp tác" là nhận thức về mong muốn phát triển cộng đồng phải nhờ vào nỗ lực của tập thể vì mục tiêu chung.

Đây là ba ý tưởng trụ cột của phong trào Làng mới, quyết định thành công của phong trào. Ba ý tưởng này đã vượt ra khỏi một phong trào về nông thôn, được người dân Hàn Quốc xem như "hạt nhân tinh thần" của công cuộc xây dựng một xã hội tiên tiến và một quốc gia thịnh vượng.

9. Thành quả của phong trào

Trong 8 năm từ 1971-1978, bộ mặt nông thôn Hàn Quốc đã có những thay đổi hết sức kỳ diệu. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn cơ bản được hoàn thành. Hàn Quốc đã xây dựng được 43.631km đường làng nối với đường của xã, trung bình mỗi làng nâng cấp được 1.322m đường; xây mới 42.220km đường ngõ xóm, trung bình mỗi làng là 1.280m; xây dựng được 68.797 cầu, kiên cố hóa 7.839km đê, kè, xây 24.140 hồ chứa nước và 98% hộ có điện thắp sáng. Đặc biệt, vì không có quỹ bồi thường đất và các tài sản khác nên việc hiến đất, tháo dỡ công trình, cây cối, đều do dân tự giác bàn bạc, thỏa thuận, ghi công lao đóng góp của các hộ cho phong trào.

Giao thông nông thôn phát triển nên các hộ có điều kiện mua sắm phương tiện sản xuất. Cụ thể, năm 1971, cứ 3 làng mới có 1 máy cày, thì đến năm 1975, trung bình mỗi làng đã có 2,6 máy cày, rồi nâng lên 20 máy vào năm 1980. Từ đó, tạo phong trào cơ khí hóa trong sản xuất nông nghiệp, áp dụng công nghệ cao, giống mới lai tạo đột biến, công nghệ nhà lưới, nhà kính trồng rau, hoa quả đã thúc đẩy năng suất, giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng nhanh. Năm 1977, Hàn Quốc đã có 98% số làng tự chủ về kinh tế.

Nhờ khơi dậy nội lực của nông dân mục tiêu quan trọng nhất của chương trình là biến đổi nông thôn đã thành công. Trong những năm 70, hầu hết các làng ở nông thôn Hàn Quốc đều tham gia vào các dự án nâng cao thu nhập cho nông dân.Chương trình Saemaul tạo thu nhập cho đông đảo lao động đi ra từ sản xuất nông nghiệp và giúp nâng cao tay nghề và khả năng quản lý, ý thức công nghiệp cho lực lượng lao động nông thôn. Tới năm 1974, chỉ sau 4 năm phát động "Saemaul Undong", sản lượng lúa tăng đến mức có thể tự túc lương thực. Việc phổ biến kiến thức nông nghiệp đã tạo nên một cuộc cách mạng trong phương pháp canh tác, thu nhập một năm của hộ nông dân là 674.000 won tương đương 562 USD trong khi đó hộ ở thành thị chỉ là 644.000 won tương đương 537 USD.Trong vòng 6 năm, thu nhập bình quân các nông trại tăng gần 3 lần, từ 1.025 USD năm 1972 lên 2.961 USD năm 1977. Nông thôn Hàn Quốc đã có những dấu hiệu của sự phát triển và đô thị hóa.

Chính sách đúng của phong trào Saemaul là một mũi tên trúng nhiều đích: cứu cho sản xuất công nghiệp khỏi tình trạng dư thừa sản phẩm, giúp hệ thống ngân hàng quay vòng vốn nhanh, đổi thay bộ mặt nông thôn và sản xuất nông nghiệp tăng trưởng. Quan trọng nhất chính là tinh thần và tâm lý nông dân đã thay đổi. Đó là tinh thần làm chủ, sáng tạo, đoàn kết. Từ đó, họ tự đứng lên làm chủ cuộc đời mình và làm chủ đất nước.

Thành tựu đạt được từ Phong trào làng mới chính là nền tảng vững chắc giúp đất nước Hàn Quốc từ một nước nghèo đói sang nước một nước phát triển, nằm trong top G20 [(1)] của thế giới với thu nhập bình quân đầu người hơn 20.759 USD/năm[(2)].

10. Kinh nghiệm và bài học rút ra từ Phong trào làng mới

Sự thành công của Saemaul là chính sách tạo sự cạnh tranh giữa các thôn làng của Chính phủ đã tạo ra động lực thu hút sự tham gia tích cực của nông dân và khẳng định công sức của người lãnh đạo làng xã và sự thay đổi, nâng cao nhận thức của người dân, tạo cho họ niềm tin vào tương lai. Việc tôn vinh, trao thưởng cho những địa phương thực hiện phát triển thành công thúc đẩy làng nọ học làng kia. Việc áp dụng thưởng phạt công minh này đã xua đi sự ỷ lại, tự ty, kích thích lòng tự hào thi đua làm giàu đẹp quê hương mình của nông dân. Thành quả đạt được làm cho họ tự tin hơn và là động lực thúc đẩy cho những thành công tiếp sau.

Sáu bài học được rút ra từ phong trào SU là: Phát huy nội lực của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; phát triển sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân; đào tạo cán bộ phát triển nông thôn; phát huy dân chủ để phát triển nông thôn; phát triển kinh tế hợp tác từ phát triển cộng đồng; phát triển và bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường bằng sức mạnh toàn dân.

III. KẾT LUẬN

Thành công của phong trào đã khẳng định cách tiếp cận đúng đắn của Chính phủ Hàn Quốc trong việc coi mỗi cộng đồng làng mạc là 1 đơn vị phát triển; thúc đẩy cách tiếp cận từ dưới lên; tiếp cận nhiều mặt, toàn diện, đa dạng; phát triển thể chế để chính quyền và người dân là những người bạn, cùng nhau làm việc; thực hiện dân chủ làng xã; nâng cao năng lực cho những người cán bộ cơ sở.

Phong trào SU của Hàn Quốc hiện nay đã nâng lên tầm cao mới, gọi là New Saemaul Undong - (NSU) thể hiện trên tất cả lĩnh vực đời sống hiện đại, cả ở nông thôn lẫn thành thị của Hàn Quốc. Hơn thế nữa, đã lan rộng ra nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia thuộc châu Phi và châu Á trong đó có Việt Nam.

Qua phong trào xây dựng làng mới ở Hàn Quốc, Việt Nam có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quý báu để áp dụng vào công cuộc đổi mới nông thôn ở đất nước ta: Trước hết phải tuyên truyền, vận động tạo nên sự khát khao và quyết tâm của người dân muốn có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Có rất nhiều việc không có sự trợ giúp của nhà nước người dân vẫn có thể thực hiện tốt như: chăm chỉ lao động để nâng cao thu nhập, sửa sang nhà cửa, cải tạo môi trường sống bằng việc làm cho làng bản và mỗi gia đình sạch đẹp… Mặt khác, nhiều công việc nhà nước đầu tư có sự tham gia của người dân sẽ đạt hiệu quả cao hơn như làm đường giao thông liên thôn, hiến đất để xây dựng các công trình công cộng; tham gia quản lý các công trình công cộng do nhà nước đầu tư. Chú trọng tăng cường công tác đào tạo để nâng cao nhận thức và kiến thức làm nông thôn mới cho cán bộ các cấp. Để có nguồn lực thực hiện chương trình, ngoài sự hỗ trợ của nhà nước và sự đóng góp của xã hội cần phải huy động tối đa nguồn lực từ nhân dân đồng thời tránh tâm lý ỷ lại, trông chờ vào được nhà nước hỗ trợ của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://nongnghiep.vn
2. http://hansarang.com
3. http://baoquangbinh.vn
4. http://laocai.gov.vn
5. http://vi.wikipedia.org/wiki
6. Phát triển nông thôn bằng phong trào nông thôn mới ở Hàn Quốc/ TS Đặng Kim Sơn.

PHONG TỤC CƯỚI HỎI
CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN

SVTH: Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Lớp: 3H11
GVHD: Vương Thị Năm

Phần mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Đối với một sinh viên chuyên ngành tiếng thì chỉ tập trung, chú trọng vào việc học tiếng thôi là chưa đủ mà còn phải hiểu biết về văn hóa của đất nước đó nữa. Bởi lẽ ngôn ngữ bắt nguồn từ cuộc sống nên cách tốt nhất để tiếp cận, làm quen với ngôn ngữ đó là qua văn hóa.

Tìm hiểu về văn hóa nước bạn và nước mình cũng là một nhân tố khiến cho việc học tập thêm thú vị hơn, hiệu quả hơn.

Đề tài về hôn lễ của hai nước là một đề tài khá thú vị, qua sự so sánh, đối chiếu từ khía cạnh phong tục cưới hỏi của hai nước có thể thấy được những nét chung và những đặc trưng riêng trong văn hóa của hai nước. Qua đó có cái nhìn sâu hơn về văn hóa của nước mình cũng như nước bạn.

2. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc tạo cho người học một phông nền văn hóa sâu, rộng tạo điều kiện tốt cho việc học tập, nghiên cứu tiếng Hàn cũng như giúp ích cho công việc sau này. Trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa của Hàn Quốc giúp mỗi người học nâng cao khả năng thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu, rèn luyện kĩ năng nghiên cứu khoa học, kĩ năng viết của bản thân. Không những vậy nó còn đáp ứng được nhu cầu của việc học tập, nghiên cứu cùng việc trao đổi thông tin, giao lưu văn hóa và khám phá những nét đẹp trong văn hóa hai nước.

Để tìm hiểu và so sánh về phong tục cưới hỏi của Việt Nam và Hàn Quốc việc trước tiên đó là khảo sát các tài liệu có liên quan và các công trình nghiên cứu đã có để xây dựng cơ sở lí luận thực tế cho nghiên cứu. Khi đã xây dựng được cho mình một cơ sở lí luận thực tiễn vững chắc thì việc cốt cán phải làm tiếp theo đó là sưu tầm trên mạng, sách báo và các phương tiện truyền thông khác về các mặt có liên quan đến đề tài phong tục cưới hỏi của hai nước. Không những thế, có thể hỏi ý kiến, kinh nghiệm của những người xinh quanh – những người đã có kinh nghiệm như ông, bà, cha, mẹ, cô giáo....

A. Phần nội dung

I. Những nét khái quát chung

1. Điều kiện cơ bản hình thành những nét tương đồng trong văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia thuộc Đông Á nằm ở phía nam của bán đảo Triều Tiên, phía bắc giáp với Triều Tiên, phía đông giáp với biển Nhật Bản, và phía tây giáp với Hoàng Hải. Qua đó có thể dễ dàng nhận thấy rằng Hàn Quốc có một vị trí địa lý rất thuận lợi cho việc trao đổi, giao lưu văn hóa và phát triển kinh tế với các nước khác. Là một quốc gia Đông Á với vị trí gần kề với Trung Quốc, và cũng từng phải chịu đựng sự xâm lăng của quân phương Bắc nên Hàn Quốc không tránh khỏi những ảnh hưởng của văn hóa của Trung Quốc, đặc biệt là Nho giáo - một tôn giáo có tính đồng hóa cao. Nho giáo hay đạo Khổng đã thâm nhập, ăn sâu, bám rễ vào trong tiềm thức của người Hàn Quốc, nó ảnh hưởng trực tiếp lên lối sống, lối suy nghĩ của người Hàn Quốc. Những đạo lý, lễ nghi của đạo Khổng ảnh hưởng sâu sắc đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống thường ngày của người dân Hàn Quốc. Và cho đến tận ngày nay nó vẫn có ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt thường ngày của người dân Hàn Quốc, ảnh hưởng đến nền văn hóa của Hàn Quốc.

Việt Nam là một quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á, phía bắc giáp với Trung Quốc, phía tây giáp với Lào, Cam-pu-chia, phía tây nam giáp với vịnh Thái Lan và phía đông giáp với biển Đông rộng lớn. Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hàng hải và đường hàng không quốc tế quan trọng, đồng thời cũng là cửa ngõ ra biển của Lào và Cam-pu-chia nên với vị trí đó Việt Nam được xem như là "hòn ngọc viễn đông" của châu Á. Cũng chính bởi vị trí địa lý vô cùng thuận lợi ấy mà đất nước Việt Nam từ thửa xa xưa các vua Hùng dựng nước đã phải nhiều lần chống chọi với sự xâm lược của những đạo quân phía Bắc (Trung Quốc). Không những thế Việt Nam đã từng phải trải qua một nghìn năm bị đô hộ bởi quân phương Bắc, cũng như đã phải trải qua sự đồng hóa của chúng về mọi mặt đời sống, đặc biệt là tôn giáo. Thông qua con đường đó, Đạo Nho đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của con người Việt Nam. Đồng nghĩa với việc nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa của đất nước Việt Nam.

Mỗi quốc gia đều mang trong mình một bản sắc văn hóa riêng, một lối quan niệm riêng tuy nhiên ta vẫn có thể thấy được những nét tương đồng trong văn hóa của cả Việt Nam lẫn Hàn Quốc. Những nét tương đồng ấy có lẽ được xuất phát từ một đặc điểm rất quan trọng đó là cả hai đất nước đều tiếp nhận những ảnh hưởng sâu sắc từ văn hóa Trung Hoa.

2. Khái quát về phong tục và phong tục cưới hỏi

a. Phong tục

Theo định nghĩa của từ điển tiếng việt thì "Phong tục là lối sống, thói quen đã thành nề nếp, được mọi người công nhận, tuân theo". Do vậy, nói đến phong tục là bao hàm mọi mặt của xã hội và có những phong tục trở thành luật tục, ăn sâu bén rễ trong nhân dân rất

bền chặt, có sức mạnh hơn cả những đạo luật. Ví như dân gian ta có câu " Phép vua thua lệ làng" là một tronh những biểu hiện rõ nét nhất về sự ăn sâu bén rễ của phong tục trong đời sống thường ngày.

Phong tục là nề nếp, thói quen trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày được lan truyền rộng rãi từ đời này sang đời khác, trải qua hàng nghìn năm cho đến ngày nay nên nó mang đậm dấu ấn của dân tộc và trở thành bản sắc văn hóa riêng, độc đáo cho dân tộc đó.

b. Phong tục cưới hỏi

Trong Gia lễ có Hôn lễ, tức dựng vợ gả chồng, cưới hỏi, một người trong một đời phải trải qua một lần. Ở Việt Nam, Đạo Nho đặt ra hôn lễ nhằm xây dựng một mỹ tục, một sự ràng buộc linh thiêng của tổ tiên, họ hàng, bạn bè, làng nước chứng kiến. Người Việt xưa quan niệm, đối với người đàn ông việc quan trọng nhất trong một đời người đó là "mua nhà, lấy vợ, tậu trâu" còn đối với người phụ nữ thì là lấy chồng rồi thực hiện đủ "tam tòng tứ đức". Qua đó cho thấy hôn nhân có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống cũng như trong tâm thức người Việt. Ngày xưa người ta cho rằng mục đích cốt lõi của hôn nhân chính là duy trì huyết thống và có thêm người làm trong nhà nên việc hôn nhân được coi là viêc của cả gia tộc.

Đối với người Hàn Quốc, hôn lễ là quy cách diễn tiến các tiết mục tổ chức cùng nghi thức khấn vái trong việc dựng vợ gả chồng theo truyền thống từ xưa của tổ tiên. Truyền thống lâu đời đó được hợp thức hóa và hệ thống hóa bắt đầu từ thời Choseon (조선). Việc người con gái đi "lấy chồng" (시집에 간다) dịch theo đúng nghĩa đó là "đi về nhà chồng" từ đó cho thấy người con gái trong xã hội Hàn Quốc xưa không phải đi sống cùng chồng mà là cả gia đình chồng. Tương tự trong câu "장가 간다", "장가" là "nhà vợ" tức là theo lệ tục xưa người con trai phải đi đến sống ở nhà cô gái sau một thời gian phụng dưỡng cha mẹ vợ và đã sinh được người con đầu lòng mới có thể về nhà mình. Qua đó ta có thể thấy được hôn nhân trong xã hội Hàn Quốc xưa không phải là sự kết hợp nam nữ mà là sự kết hợp của hai gia tộc.

II. Những nét tương đồng và khác biệt trong phong tục cưới hỏi của người Việt và người Hàn

1. Đám cưới truyền thống

1.1. Vai trò của cha mẹ trong việc quyết định hôn nhân

Ở Hàn Quốc, vào thời Choseon, do ảnh hưởng của Nho giáo nên việc hôn nhân đại sự của con cái đều do cha mẹ định đoạt. Thời đó, cha mẹ xem xét kĩ lưỡng các điều kiện kết hôn và chọn cho con cái người kết hôn tương lai hơn là tình yêu đôi lứa. Vậy nên có nhiêu trường hợp đến tận ngày cưới cô dâu, chú rể vẫn không biết mặt nhau. Ở thời kì Choseon, tầng lớp quý tộc xem xét thật tỉ mỉ điều kiện kết hôn và bắt buộc phải qua mối lái để tìmm .

Khi tìm mối kết hôn nhất định phải để ý đến những vấn đề như là gia đình như thế nào, có môn đăng hộ đối hay không, tài sản có nhiều hay không...

Ở Việt Nam cũng vậy, trong xã hội cũ, con cái phải nghe theo lời của cha mẹ, "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", và hai bên gia đình phải "môn đăng hộ đối" khi đó mới tính đến chuyện hôn lễ. Con cái không có quyền quyết định việc chung thân đại sự của mình, dù cho có tìm được người mình yêu thương nhưng do không "môn đăng hộ đối" hay không vừa ý cha mẹ sẽ không được thành toàn, đối lứa bị chia lìa....Bởi lẽ việc chung thân đại sự ca đời không phải do con cái quyết định mà đó là việc của cha,mẹ. Các cụ ta từ xưa đã quan niệm "Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống" nên khi dựng vợ gả chồng cho con phải xét kĩ càng "tông, giống". "Tìm tông, tìm họ" không phải là tìm chốn giàu sang, khinh kẻ nghèo hèn, mà chủ yếu là tìm nơi có gia giáo, có đức độ.

Từ đó, ta có thể dễ dàng thấy được vai trò quyết định của cha mẹ trong chuyện chung thân đại sự của con cái.

1.2. Mối mai

Ở Hàn Quốc, vào thời kì Choseon, sự yêu thương hay tình yêu đôi lứa không đóng vai trò trong việc lựa chọn bạn trăm năm. Họ không được tự do yêu đương, tự do qua lại với nhau nên chiếc cầu nối duy nhất đó chính là mối mai (중매). Bà mối là người trung gian đánh tiếng, là cầu nối giữa hai gia đình, sẽ truyền tin đến hai nhà về gia thế, bối cảnh, phẩm cách, năng lực của người được chọn làm rể (신랑감) và người được chọn làm dâu (신붓감). Tuy nhiên có nhiều trường hợp để hôn sự thành toàn mà bà mối nịnh hót, tâng bốc một cách thái quá đương sự trong việc trao đổi qua lại chuyện hôn nhân. Vậy nên hai nhà sẽ cử ra người đáng tin cậy bí mật đến nhà đối phương để tìm hiểu về tân lang, tân nương tương lai. Ví dụ như người người mẹ chồng hay cô chồng tương lai sẽ trực tiếp tìm đến nhà cô dâu được chọn để gặp mặt hay giả trang làm khách qua đường rồi trực tiếp ghé vào nhà để lén xem nhân phẩm, tác phong, gia cảnh của người con dâu được chọn.

Nếu hôn lễ được thành toàn thì bà mối sẽ được khoản đãi một bàn rượu thịt hay nhận được một bộ quần áo và một đôi tất trắng ngắn (버선- tất truyền thống của Hàn Quốc). Bà mối phải biết rõ vóc dáng, nhân phẩm, gia thế của tân lang, tân nương nên việc này quả thực không phải chuyện dễ dàng. Vậy nên tục ngữ Hàn Quốc có câu " Nghề mối lái nếu làm tốt là rượu ba chén, làm không tốt sẽ bị tát ba cái" (중매는 잘하면 술이 석 잔이고 못하면 뺨이 세 대).

Cũng giống với Hàn Quốc, trong trình tự hôn lễ của người Việt cũng không thể thiếu được nhân vật trung gian đó là bà mối. Theo lễ giáo phong kiến thời xưa, trai gái không được tự do yêu đương, gặp gỡ tìm hiểu nhau nên không có chuyện tự quyết định ý chung nhân cho mình mà phải thông qua các mụ mối, ông mai. Nhờ những người này trung gian truyền tin nên cha mẹ có thể xem xét, "kén tông, kén giống" cho con cái mình.

Nếu đẹp đôi thì bà mối sẽ trở thành ân nhân suốt đời, lễ tơ hồng xong, tạ bà mối một nửa mâm xôi, nửa con gà kèm theo chiếc áo lụa. Đầy tháng con đầu lòng thế nào cũng cố mời bà mối đến dự, để tỏ ý tri ân. Nhưng cũng có nhiều tai họa do bà mối có động cơ bất chính gây nên, để đôi trẻ suốt đời mang mối hận.

1.3. Xem bói

Ở Hàn Quốc, vì được coi là có ảnh hưởng đến số phận con người nên giờ, ngày, tháng, năm sinh được xem xét cẩn thận. Những mốc thời gian quan trọng này được nhắc đến như là bốn cột có tên gọi là tứ trụ (사주). Sau khi nhà gái nhận được Sajutanja của nhà trai (사주단자) sẽ nhờ một người thầy bói (점쟁이) để xem xét cẩn thận bốn cột ấy, tiếp đó, bằng phói bói toán cung hợp (궁합) để xem xét liệu đôi lứa này có thể sống hòa hợp với nhau hay không suốt đời hay không và việc con cái sau này nữa. Nói một cách khác, qua phép bói toán này thầy bói sẽ tiên đoán số phận tương lai của cuộc sống đôi lứa, nếu cung hợp tiên đoán là khó khăn hoặc bất hạnh thì hai bên có thể sẽ hủy bỏ chyện hôn sự. Nếu như hợp, người ta sẽ nhờ xem ngày lành tháng tốt để cử hành hôn sự.

Ở Việt Nam sau khi kén dâu, kén rể, tức các bậc bề trên đã chọn được người ưng ý sẽ tiến hành xem tuổi của cô dâu và chú rể tương lai. Dựa trên ngày, tháng, năm sinh của hai người để xem xung hay hợp, tuổi của cô dâu phải "tam hợp" tránh "tứ xung". Nếu như tuổi hai người hợp nhau thì sẽ tiếp tục xem để chọn ngày ăn hỏi và ngày tổ chức lễ cưới là ngày hoàng đạo, hợp với tuổi của cả cô dâu và chú rể.

1.4. Hôn lễ

Việt Nam từ sau hàng nghìn năm thời kì Bắc thuộc đã tiếp nhận rất nhiều ảnh hưởng từ văn hóa Trung Quốc. Nó ảnh hưởng đến gần như mọi mặt của đời sống người Việt xưa, đặc biệt là ảnh hưởng của Nho giáo. Theo vậy mà hôn lễ của người xưa phải tuân theo sáu trình tự như sau:

- Lễ nạp thái: đưa lễ tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay dạm vợ.
- Lễ vấn danh: xin tuổi, ngày sinh, tháng đẻ của cô dâu
- Lễ nạp cát: bói toán xem tương lai của hôn nhân, sau đó thông báo chính thức cho nhà gái.
- Lễ nạp chưng: gửi quà sang nhà gái để cúng gia tiên, khẳng định ngày cưới.
- Lễ thỉnh kì: trai gửi thư cho nhà gái ấn định ngày cưới.
- Lễ nghinh thân: Chính là lễ cưới, nhà trai đem lễ vật sang và rước dâu về nhà trai.

Thực hiện đủ "lục lễ" này, từ khi "nạp thái" cho đến "thân nghinh" có khi phải kéo dài đến vài ba tháng trời. Mà người xưa có câu "Cưới vợ phải cưới liền tay", vì thế trên thực tế

người Việt thường thu gọn vào làm ba lễ: Lễ nạp thái (lễ dạm ngõ), lễ vấn danh (lễ ăn hỏi) và lễ thân nghinh (lễ cưới).

Những nghi lễ cưới hỏi của người Hàn Quốc xưa được mô phỏng theo những nghi lễ cưới của Trung Quốc và được du nhập vào Hàn Quốc thời trị vì của vua Sukjong (1674-1720), vị vua thứ 19 của triều đại Joseon, triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử Hàn Quốc. Cũng giống như Việt Nam thông thường đám cưới của người Hàn cũng phải trải qua sáu lễ: nạp thái (납채), vấn danh (문명), nạp cát (납길), nạp chưng (납징), thỉnh kì (정기), nghinh thân (지영).

Tuy nhiên, theo thời gian, những nghi lễ phức tạp này cũng được giản tiện bớt cho phù hợp với hoàn cảnh. Sáu lễ theo truyền thống nay giảm bớt còn ba lễ chính đó là: dạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới.

a) Lễ xem mặt – dạm ngõ

Ở Việt Nam sau khi đôi bên nhà trai nhà gái đã thỏa thuận việc cưới gả, bà mối sẽ hẹn ngày với bên nhà gái để đưa người chủ hôn (cha mẹ) bên nhà trai và chú rể, đem lễ vật trầu cau đến nhà gái xin đính ước. Lễ này gọi là lễ chạm ngõ (có nhiều nơi còn gọi là dạm ngõ). Trong ngày này trầu cau là không thể thiếu bởi lẽ người Việt tin rằng "miếng trầu là đầu câu chuyện". Đây là buổi để gia đình hai bên kiểm chứng lại những gì mà người mối lái nói, và cũng là cơ hội cho cặp uyên ương tương lai xem mặt nhau.

Theo lệ xưa, lễ chạm ngõ có đưa một tờ hoa tiên, ghi tên tuổi và ngày sinh tháng đẻ của người con trai để nhà gái xem xét và chấp nhận cho việc đính hôn ấy. Theo phong tục cổ nhân, sau lễ chạm ngõ cả hai bên trai gái đều phải làm lễ trước từ đường để trình với tổ tiên về việc tạm đính ước này.

Lễ chạm ngõ thực chất mới chỉ là một chuyện đính ước lúc ban đầu, để nhà trai có cớ thường xuyên đi lại với bên nhà gái, tỏ tình thân mật cho sự thông gia và bàn tính đến lễ ăn hỏi sau này. Nếu vì một lý do nào đó khiến đôi bên không muốn cưới gả nữa, cũng không có vấn đề trách nhiệm nếu chưa chính thức làm lễ ăn hỏi.

Còn ở Hàn Quốc, vào thời kì Choseon, khi đôi bên đã định việc cưới gả, hai nhà sẽ chính thức bước vào các thủ tục của hôn lễ. Bên nhà chú rể sẽ gửi Sajutanja (사주단자) của chú rể cùng với thư thỉnh hôn (청혼서) sang nhà cô dâu. Khi gửi Sajutanja thì bên nhà trai thường chọn ra người nam có cuộc sống kết hôn hạnh phúc, con cháu đuề huề trong số họ hàng hay trong gia đình.

Giả sử, nếu như nhà gái không nhận tờ thư viết tứ trụ đó tức là không đồng ý hôn sự đôi bên. Trái lại nếu nhà gái nhận bức thư đó thì tính kể từ khi nhận tờ thư đưa đến đồng nghĩa với việc tân nương được công nhận là người một nhà với chú rể. Phía nhà gái sau khi nhận sajutanja sẽ gửi cho nhà trai heohonseo (허혼서) thể hiện việc đồng ý hôn sự và ngày kết hôn đã định.

1.5. Lễ ăn hỏi - đính hôn

Ở cả Việt Nam và Hàn Quốc thì lễ ăn hỏi cũng lại phải nhờ thầy bói để xem ngày. Lễ ăn hỏi hay còn gọi là lễ đính hôn, là sự thông báo chính thức về việc hứa gả của hai họ.

a) Ở Việt Nam

Ở ta, lễ ăn hỏi là một lễ rất quan trọng, nó đóng vai trò hợp thức hóa chuyện nhân duyên của đôi trai gái trước khi bước đến lễ cưới. Sau ngày này, cô gái sẽ trờ thành "vợ sắp cưới" của chàng trai, và chàng trai sau khi mang lễ vật đến nhà gái là đã chính thức xin được nhận làm rể của nhà gái. Người mối mai sẽ đưa những người của nhà trai, chú rể và một số họ hàng thân thuộc đem lễ vật như cau, trầu, mứt, kẹo, bánh... để nhà gái làm lễ bẩm báo với gia tiên.

Lễ vật dẫn cưới thể hiện lòng biết ơn của nhà trai đối với công ơn dưỡng dục của cha mẹ cô gái. Mặt khác cũng thể hiện sự quý mến, kính trọng của nhà trai với người con dâu.

Lễ vật mang đến nhà gái thì tùy từng nơi nhưng nhất thiết phải có trầu, cau, chè, cặp bánh.... Người xưa dùng bánh cặp với hai thứ bánh tượng trưng cho âm dương. Những cặp bánh thường dùng trong ăn hỏi là bánh phu thê và bánh cốm – bánh phu thê tượng trưng cho Dương, bánh cốm tượng trưng cho Âm; hay bánh chưng và bánh dày – bánh chưng vuông tượng trưng cho âm, bánh dày tròn tượng trưng cho dương. Những lễ vật này thường được bày biện chu đáo vào những quả sơn son thếp vàng được gọi là tráp. Tùy theo sự đòi hỏi của nhà gái thì nhà trai chuẩn bị số lượng tráp phù hợp. Cùng với những tráp này nhà trai cũng phải chuẩn bị phong bì tiền (tiền lót tay) theo sự đòi hỏi của nhà gái.

Nhà gái nhận lễ rồi đặt một phần lên bàn thờ gia tiên. Khi lễ ăn hỏi xong, bánh trái, cau, trầu, chè, bánh được nhà gái "lại quả" (chuyển lại) cho nhà trai một ít, còn nhà gái dùng để chia cho họ hàng và người thân với ý nghĩa thông báo cho tất cả mọi người biết rằng con gái mình đã có nơi có chốn và không thể thay đổi được nữa.

b) Ở Hàn Quốc

Ngày này ở tiếng Hàn Quốc được gọi là "함 받는 날"_ có nghĩa là ngày nhận "ham"

Trước ngày cưới mấy hôm, gia đình nhà trai sẽ gửi một hòm quà gọi là "ham" (함) đựng quà tặng hay còn gọi là yemul (예물) cho cô dâu, việc này thể hiện thành ý của nhà trai. Những quà tặng này thông thường là những tấm vải xanh, đỏ để may y phục truyền thống cùng với nhiều đồ trang sức khác.

Chiếc hộp này thường được người hầu, hoặc người con trai đầu, anh, em họ hàng của chú rể, nhưng nhất thiết phải là một người đàn ông cầm đến nhà cô dâu vào ban đêm. Thời xưa người cầm "ham" (함진아비) phải che mặt bằng một tấm vải hay phải dùng than bôi đen khuôn mặt của mình. Khi đến gần nhà cô dâu, người mang quà với gương mặt vui vẻ,

cười nói và sẽ giao to "Mua hộp đi! Mua hộp đi" (함 사시오! 함 사시오!). Chiếc hộp đó chỉ được giao cho bố mẹ cô dâu khi người cầm đồ được tặng đồ ăn, rượu và nhận được một khoản tiền. Người cầm "ham" khi đi ngang qua cửa nhà cô dâu sẽ hô to lên như vậy và khi đó người cha hay người con trai cả trong nhà sẽ ra nói chuyện và đưa người cầm "ham" vào nhà. Người cầm "ham" sau khi được người nhà gái chấp thuận sẽ thiết đãi rượu thịt và trả một khoản tiền mới bằng lòng giao "ham" cho mẹ cô dâu. Mẹ cô dâu sẽ không mở "ham" ra ngay mà sẽ đưa tay vào "ham" để lấy ra một mảnh lụa bất kỳ. Nếu mảnh lụa đó là lụa đỏ có nghĩa là đôi vợ chồng sẽ sinh con gái đầu lòng, và ngược lại, nếu là mảnh lụa xanh thì họ tin rằng sẽ sinh con đầu lòng là con trai.

Ở Hàn Quốc, những người nhà giàu sẽ chuẩn bị những vật phẩm đắt giá như nhẫn, đá quý, đồ trang sức...để đặt vào trong "ham". Cho nên đây vừa là cơ hội để nhà trai phô trương gia tài, thế lực của mình, vừa khiến cho nhà gái hay những người xung quanh tin rằng nhà trai có đủ khả năng để tổ chức đám cưới thành công mĩ mãn. Cùng với đó, nhà trai gửi lễ vật sang nhà gái xa hoa, rực rỡ bao nhiêu thì nhà gái sẽ phải đáp trả lại lễ bấy nhiêu.

1.6. Trang phục cưới

Ở Việt Nam, trang phục cưới của cô dâu trong ngày cưới cũng chính là trang phục mà họ mặc trong các lễ hội truyền thống. Trong ngày cưới các cô dâu miền Bắc mặc bộ áo mớ ba, ngoài mặc áo the thâm, bên trong ẩn hiện hai chiếc áo màu hồng và màu xanh hoặc màu vàng với màu hồ thủy. Rồi đến áo cánh trắng, cuối cùng là chiếc yếm hoa đào có dải bằng lụa bạch. Cô dâu miền Trung cũng mặc áo mớ ba, trong cùng lầ áo màu đỏ hoặc hồng điều, áo giữa bằng the hay vân tha màu xanh chàm, áo ngoài cùng bằng the hay vân the màu đen. Cô dâu miền Nam thướt tha, duyên dáng trong bộ áo dài gấm, quần lĩnh đen, và đôi hài thêu nhỏ xinh.

Trang phục của chú rể ở cả ba miền đều giống nhau, thường thì mặc áo thụng bằng gấm hay the màu lam, quần trắng ống sớ, búi tóc, chít khăn điều màu lam.

Ở Hàn Quốc, không phân biệt địa vị xã hội, trong đám cưới, chú rể được mặc trang phục giống như trang phục samogwandae (사모관대) của con rể (phò mã) của vua chúa Hàn Quốc xưa. Tóc chú rể được búi lên đỉnh đầu, ngoài đội mũ cánh chuồn (*사모*). Nó bao gồm bộ hanbok (한복) mặc ở trong và chiếc áo dài dopo (도포) và trùm lên tất cả là chiếc áo choàng dài, rộng *dallyeong (*단령) màu xanh nước biển hay màu xanh ngọc bích. Chú rể đi đôi hài dài đến mắt cá chân, trong đi đôi tất trắng ngắn (버선) và xuất hiện trược mặt mọi người với một tấm mạng mỏng che mặt.

Trang phục cưới của cô dâu được chuẩn bị cầu kì hơn so với trang phục của chú rể. Tóc của cô dâu được tết thành hai dải đuôi sam và được búi hành búi lớn (*쌍계*), với chiếc nơ (*다리*) sau gáy. Ngoài phủ khăn chùm đầu thêu những hoa văn theo quan niệm về cái đẹp của người phụ nữ thời Joseon. Trong hôn lễ cô dâu mặc hanbok ở trong và mặc

wonsam (원삼) một loại áo choàng rộng có xẻ hai bên nách và hai cổ tay có đính dải vải kẻ màu trắng ở bên ngoài. Thêm vào đó hai bên má cô dâu và trên trán của cô dâu sẽ được vẽ những hình tròn màu đỏ được gọi là yeonjigonji (연지곤지). Bởi lẽ người Hàn Quốc quan niệm rằng ma quỷ ghét nhất màu đỏ và chúng luôn tránh màu đỏ đó nên khi cô dâu trang điểm yeonjigonji thì sẽ tránh được ma quỷ. Trên đầu cô dâu có đội một chiếc "vương miện" đặc biệt được gọi là joktoori (족두리). Nó giống như một chiếc mũ nhỏ, bên trong được nhồi bông, bên ngoài được làm bằng lụa màu đen, được trang trí bằng các đồ trang sức và được cố định bởi trâm cài đầu.

1.7. Lễ cưới

a) Lễ xin dâu

Ở Việt Nam, lễ xin dâu là trước giờ đón dâu, nhà trai cử một hai người, thường là bà bác, bà cô, bà chị của chú rể đưa một cơi trầu, một be rượu đến xin dâu, báo trước giờ đoàn đón dâu sẽ đến, để nhà gái sẵn sàng đón tiếp. Phong tục này biểu hiện sự cẩn trọng trong hôn lễ. Mặc dù hai gia đình đã quy ước với nhau từ trước về ngày giờ và thành phần đưa đón rồi, nhưng để đề phòng mọi sự bất trắc, mọi tin thất thiệt, nên mới định ra lễ này. Thời gian này chú rể và cha mẹ chú rể rất bận rộn không thể sang nhà gái, nên nhờ người đại diện sang báo trước. Để trong trường hợp vạn nhất hoặc do thời tiết, hoặc do trở ngại giao thông, gần qua giờ quy ước mà đoàn đón dâu chưa đến, nhà gái biết để chủ động làm lễ gia tiên hoặc phái người sang nhà trai thăm dò.

Ở Hàn Quốc, không có lễ xin dâu nhưng người Hàn Quốc lại có tục lệ sau khi chú rể đến nhà cô dâu, đại lễ chưa được tiến hành và chú rể cũng chưa được vào nhà cô dâu ngay. Trước tiên, chú rể phải nghỉ tạm tại một ngôi nhà hàng xóm ở gần nhà cô dâu. Chờ khi giờ tốt đến, chú rể phải chỉnh tề trang phục: đầu đội khăn sa, mình mặc lễ phục, lưng buộc dải đai bước vào sân nhà cô dâu.

b) Lễ cưới và lễ rước dâu

b.1) Ở Việt Nam

Khi đoàn đón dâu đến ngõ nhà gái, đoàn còn chỉnh đốn tư trang, sắp xếp lại ai đi trước, ai đi sau, trong khi đó một cụ già đi đầu họ cùng với một người đội lễ (một mâm quả trong đựng trầu cau, rượu...)vào trước,đặt lên bàn thờ, thắp hương vái rồi trở ra dẫn toàn đoàn vào làm lễ chính thức đón dâu. Sau khi họ nhà gái mời nhà trai vào nhà, nhà trai cho đặt đồ lễ lên bàn thờ, chú rễ phụ hay những người phụ bưng lễ vật đứng dàn hàng ngang trước mặt các cô dâu phụ hay các thiếu nữ bên đằng gái cũng đứng hàng ngang đối diện để nhận những mâm quả lễ vật. Những người này đem lễ vật đặt lên bàn thờ có thứ tự trước bàn thờ gia tiên.

Người chủ hôn nhà trai mở nắp quả, khăn đỏ phủ lễ vật. Ngay sau lời mở đầu buổi lễ

xin phép. Nhà gái cho thắp hương để chú rể và cô dâu cúng lễ gia tiên. Lễ gia tiên là nghi thức văn hóa báo cáo trước bàn thờ tổ tiên về việc con cháu đi lấy chồng hoặc đón cô dâu mới về nhà và được coi như lễ ra mắt của cô dâu chú rể đối gia đình nhà chồng, vợ. Trong ngày cưới, nghi lễ này phải tiến hành ở cả hai gia đình nhà trai và nhà gái. Cô dâu cùng với chú rể lạy trước bàn thờ, trình với tổ tiên. Sau đó hai người cùng bưng trầu ra mời họ hàng. cha mẹ cô dâu tặng quà cho con gái mình. Có gia đình cũng lúc này bày cỗ bàn cho cả họ nhà gái chung vui. Khách nhà trai cũng được mời vào cỗ. Sau đó là cả đoàn rời nhà gái, để đưa dâu về nhà chồng. Ở miền Bắc và miền Trung khi đi rước dâu mẹ cô dâu cũng không đi đưa dâu, vì để tránh nỗi buồn chia cách nên phải nhờ người thân tộc đi thay mình. Nhưng ở miền Nam do lối suy nghĩ phóng khoáng hơn nên cả gia đình thông gia đều tham dự rước, họ hãnh diện về sự tồn tại đủ đôi của bậc cha mẹ trong ngày cưới của con.

Giống như ở Hàn quốc,trong lễ cưới truyền thống của người Việt tại nhà trai người ta đặt trước ngưỡng cửa một quả lò than đốt hồng để chờ cô dâu. Khi bước qua ngưỡng cửa, cô dâu phải bước lên trên chiếc "hỏa lò" này. Các cụ bảo rằng khi bước qua hỏa lò như vậy lửa hồng sẽ đốt hết những tà ma theo ám ảnh cô dâu và sẽ đốt vía của tất cả những kẻ độc mồm độc miệng đã quở mắng cô dâu ở dọc đường. Khi cô dâu tới nhà chồng, bà mẹ xách bình vôi vẫn dùng trong gia đình lẫn (trốn) sang nhà hàng xóm trong chốc lát. Hành động này có ý nghĩa là "nội tướng" cũ nhường quyền cho "nội tướng" mới. Bà mẹ chồng sau này sẽ nhường quyền quán xuyến gia đình cho nàng dâu, và bình vôi tượng trưng cho căn bản của gia đình. Trách nhiệm của nàng dâu sẽ nặng nề vì lấy chồng gánh vác giang sơn nhà chồng. Sau đó, cô dâu vào lễ gia tiên nhà chồng (bốn lạy ba vái theo tư thế của nữ) . Khi cô dâu vào lễ gia tiên xong, bà mẹ chồng cũng đã trở lại với bình vôi. Bấy giờ cô dâu lễ mừng bố mẹ chồng, cũng như chàng rể đã mừng bố mẹ vợ. Nếu ông bà của chú rể còn sống, phải lễ mừng các cụ trước khi lễ mừng bố mẹ chồng. Ông bà cũng như bố mẹ chồng, nhận lễ của cô dâu đều tặng cho cô dâu món quà, thường là tiền hoặc là đồ nữ trang. Các cụ thường nói lúc trao quà: Ông bà (hoặc thầy) cho cháu (hoặc cho con) chút ít để làm vốn. Lễ xong cô dâu cùng mẹ chồng bước vào buồng. Trong buồng có sẵn một đôi chiếu mới trải úp vào nhau, do một người thân trong họ có tuổi tác, vợ chồng song toàn, con cháu đông, làm ăn nên nổi, được gia đình mời đến trải chiếu; nếu mẹ chồng có đủ tiêu chuẩn trên thì mẹ chồng trực tiếp dọn giường trải chiếu, nhưng bố chồng thì không được. Khi con dâu nghỉ ngơi xong, khăn yếm chỉnh tề mới bưng hộp trầu ra chào họ. Buổi lễ kết thúc đám cưới tại nhà trai là lễ hợp cẩn, có thể hiểu nôm na là lễ “cùng uống rượu”. Cô dâu và chú rể, sau khi ra mắt nhà chồng, sẽ được rước vào phòng. Theo tục cũ, ông cụ cầm đầu đoàn nhà trai sẽ rót hai chén rượu mời cô dâu chú rể cùng uống rồi ra ngoài khép cửa buồng lại. Cô dâu chú rể sẽ ăn bữa cơm đầu tiên với nhau. Ngày nay, lễ hợp cẩn đã được cách tân, cô dâu chú rể cùng rót rượu và uống cùng nhau ngay tại tiệc cưới, trước sự chứng kiến của hai bên họ hàng. Điều này cũng có ý nghĩa riêng của nó: có thể nó ngầm đem đến thông điệp là mong

muốn họ hàng hai bên chứng giám cho sự đồng lòng của đôi vợ chồng mới cưới và chúc phúc cho cô dâu chú rể.

Nhiều gia đình phong kiến thời xưa, phỏng theo tục lệ của Trung Quốc, đêm tân hôn cho lót giấy bản, gọi là giấy thám trinh, để xem cô dâu còn trinh hay không. Nếu không, trong lễ lại mặt, gia đình nhà trai sẽ gửi cho gia đình nhà gái một cái thủ lợn bị cắt tai, ngầm ý rằng sẽ trả lại cô dâu vì cô dâu đã mất trinh. Đây cũng chính là lý do mà thời phong kiến xưa, ông bà ta rất coi trọng trinh tiết. Đó không chỉ thể hiện đức hạnh của người con gái mà còn là thể diện của gia đình, dòng họ nhà gái nên chữ trinh rất được coi trọng và giữ gìn.

Ở Việt Nam còn có lễ tơ hồng và tục nộp cheo mà Hàn quốc không có, nhưng ngày nay lễ tơ hồng cũng được lược giản đi trong lễ cưới. Khi hai họ ra về, một số người trừ người thân tín ở lại chứng kiến cô dâu chú rể làm lễ cúng tơ hồng. Người ta cho rằng vợ chồng lấy được nhau là do ông Tơ bà Nguyệt trên trời xe duyên cho. Cúng tơ hồng là để tạ ơn hai ông bà này. Lễ cúng đơn giản, ông cụ già cầm hương lúc đón dâu, hoặc ông cụ già cả nhất của họ hàng làm chủ lễ. Hai vợ chồng lạy lễ tơ hồng rồi vái nhau. Lễ cưới là để họ hàng công nhận, lễ cheo là để xóm làng tiếp thu thêm thành viên mới. Lễ cheo có thể tiến hành trước nhiều ngày, hoặc sau lễ cưới một ngày, hiện nay một số vùng của Việt Nam còn có lễ cheo. Lễ cheo là nhà trai phải có lễ vật hoặc kinh phí đem đến cho làng hay cho xóm có con gái đi lấy chồng.

b.2) Ở Hàn quốc

Lễ rước dâu và lễ lưới có một chút ngược lại về thứ tự so với người Việt. Nếu ở Việt Nam lễ rước dâu được tiến hành trước thì ở Hàn quốc lễ cưới lại được tổ chức ở nhà cô dâu. Buổi tối đầu tiên sau hôn lễ chú rể Hàn quốc sẽ ngủ lại nhà cô dâu, sau đó sẽ rước dâu về nhà mình sau.

Vì vậy ở Hàn quốc,trong lễ cưới chú rể đến nhà cô dâu việc trước tiên phải thực hiện nghi lễ *jeonannye*. Mở đầu nghi lễ này, bố cô dâu đặt một con ngỗng bằng gỗ (*기러기*) lên trên bàn thờ tại địa điểm tổ chức lễ cưới, sao cho nằm ở giữa đối diện cổng ra vào và khoảng sân để tiến hành nghi lễ và sau đó cúi đầu lạy hai lần.(Trên bàn thờ người ta bày hàng loạt những vật dụng như: gạo tượng trưng cho sự giàu có, dư dật; những quả táo (táo ta) tượng trưng cho sự trường thọ; hạt dẻ và thịt gà được quấn những sợi tơ tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở; những cành thông và những cành tre tượng trưng cho sự chung thủy,v.v…). Trong thời gian đó, người mẹ cô dâu cũng đem con ngỗng khác bằng gỗ đặt đối diện với phòng cô dâu. Nếu như con ngỗng không bị đổ, theo quan niệm của người Hàn Quốc, cô dâu sẽ sinh con trai đầu lòng, còn nếu con ngỗng đổ, thì cô dâu sẽ sinh con gái. Do quan niệm con ngỗng là vật nuôi tượng trưng cho sự chung thủy và là vật tượng trưng cho quan hệ hôn nhân, nên khi cử hành lễ cưới chú rể phải đứng trước con ngỗng trên bàn thờ và đọc những lời thề trước tổ tiên và trời đất.

Tiếp theo là nghi lễ có tên gọi là *gyobaerye*, cô dâu và chú rể cúi chào nhau trước bàn thờ tổ tiên. Trước tiên, cô dâu cúi đầu chào chú rể hai lần và chú rể chào lại cô dâu một lần. Quá trình này được lặp lại thêm một lần, sau đó cô dâu và chú rể ngồi xuống, trao cho nhau chén rượu, nghi lễ này được gọi là *hapgeunnye (합근례)*. Cô dâu và chú rể uống cạn chén rượu thứ nhất và thứ hai, đến chén thứ ba chú rể rót đầy chén rồi quấn chỉ xanh xung quanh, cô dâu cũng quấn chỉ đỏ xung quanh chén rượu của mình và trao đổi chén cho nhau rồi uống cạn. Người Hàn Quốc quan niệm nghi lễ trên tượng trưng cho việc cô dâu và chú rể đó là vợ chồng. Với việc thực hiện nghi lễ này, lễ cưới đó được hoàn thành.

Khi đêm đến, cặp vợ chồng mới cưới sẽ lui về căn phòng đã chuẩn bị của mình. Một trò vui lớn là người thân nhìn trộm phòng tân hôn qua các lỗ được tạo ra trên cửa giấy. Đầu tiên, chú rể sẽ gỡ khăn phủ đầu của cô dâu, cởi dây áo khoác của cô, và chỉ tháo một chiếc bít tất của cô mà thôi. Chú rể sau đó sẽ tắt nến nhưng tránh cách thổi tắt vì người ta rằng thổi tắt nến sẽ đem lại điềm gở. Chú rể sẽ tắt ngọn nến bằng một cái que được chuẩn bị từ trước. Chú rể ở lại nhà cô dâu tối nữa, đến ngày thứ ba mới cùng cô dâu trở về nhà mình. Người Hàn Quốc gọi nghi lễ này là *ugwi*. Tuy vậy, trước kia chú rể còn phải thực hiện nhiều nghi lễ phức tạp mà người Hàn Quốc gọi là *muksinhaeng (묵신행)*. Chú rể cũng có thể quay trở về nhà một mình ngay sau khi thực hiện xong nghi lễ này và chờ cho đến đầu năm sau mới được đón cô dâu. Trong thời gian chờ đợi, chú rể phải qua lại nhà cô dâu thăm hỏi, tham gia lao động hàng ngày và phải làm ba cái lễ sau đó mới được đưa cô dâu về ở hẳn nhà mình.

Tập tục trì hoãn mang cô dâu về ngay nhà chồng xưa cũng thấy có ở người Việt vùng đồng bằng sông Hồng và một số dân tộc như: Tày, Nùng và một số dân tộc ở bắc Tây Nguyên. Nghĩa là sau đám cưới, cô dâu vẫn ở lại nhà cha mẹ đẻ, còn người chồng sẽ thường xuyên qua lại, chỉ đến khi có đứa con, đôi vợ chồng cùng con mới chuyển về nhà chồng ở.

Lễ rước dâu - chuyến đi đầu tiên của cô dâu về nhà chú rể được nhà trai gọi là *ugwi*, còn nhà gái lại gọi là *sinhaeng (신행)*. Người ta để cô dâu ngồi trong chiếc kiệu nhỏ trang hoàng đẹp do hai người khiêng, theo sau là đoàn người mang theo của hồi môn của nhà gái cho cô dâu về nhà chồng. Khi đoàn rước dâu đến nhà chú rể, người ta tung những hạt muối ăn lên kiệu, lên người cô dâu, và khi chú rể mở cửa kiệu để đón cô dâu, thì cô dâu phải nhảy qua đống lửa nhỏ. Người Hàn Quốc quan niệm rằng đây là nghi lễ nhằm xua đổi tà ma có thể theo cô dâu. Sau khi đã trang điểm, chỉnh trang lại quần áo, cô dâu ra cúi đầu chào bố mẹ chồng và họ hàng bên chồng. Cùng lúc đó, những đồ ăn, thức uống mà đoàn nhà gái và cô dâu mang theo được mở ra để thực hiện nghi lễ được gọi là *pyeback*. Cô dâu rót rượu mời bố mẹ chồng. Sau khi nhận được chén rượu, mẹ chồng lấy những hạt giẻ trên bàn thờ tung vào người cô dâu với mong muốn sau này cô dâu sẽ sinh nhiều con trai. Cũng giống như trước khi đi ngủ, sáng hôm sau khi thức dậy, cô dâu phải chào hoặc hỏi thăm sức

khỏe bố mẹ chồng. Sau ba ngày ở nhà chồng, đến ngày thứ tư cô dâu mới vào bếp chuẩn bị bữa ăn sáng cho cả gia đình. Điều này có nghĩa là cuộc sống thường ngày của cô dâu đã bắt đầu ở ngôi nhà mới

1.8. Lễ lại mặt

Lễ lại mặt, là một trong những phong tục cưới hỏi không thể thiếu trong văn hóa người Việt Nam lẫn người Hàn. Thông thường, các cô dâu mới về nhà chồng sẽ cảm thấy buồn vì phải xa nhà, xa cha mẹ nên trong phong tục cưới truyền thống có thêm ngày lại mặt, chính là dịp để cô dâu gặp lại gia đình, để bớt đi nỗi nhớ nhung. Nếu cô dâu vẫn còn bỡ ngỡ, buồn bã trong gia đình mới, khi trở về nhà, cha mẹ đẻ cũng sẽ có vai trò là người thuyết phục và vỗ về, giúp tân nương thoải mái và ý thức được trách nhiệm mới của mình. Ngoài ra, lễ lại mặt còn là dịp để chú rể gần gũi, thân thiết hơn với gia đình, vì đây là thời điểm chính thức đầu tiên sau đám cưới, tân lang về chào bố mẹ vợ với cương vị là con rể sau khi hôn lễ kết thúc.

Ở Việt Nam, lễ lại mặt thường tiến hành vào ngày thứ hai hoặc thứ tư sau ngày cưới (gọi là nhị hỷ hoặc tứ hỷ) tuỳ theo khoảng cách xa gần và hoàn cảnh cụ thể mà định ngày; nhưng không nên để quá năm ngày sau đám cưới. Trong văn hóa truyền thống, lễ lại mặt khá cầu kỳ, bắt buộc phải có trầu cau, rượu, xôi, thịt gà hoặc thịt lợn để thắp hương trên bàn thờ nhà gái. Tuy nhiên hiện nay các gia đình đã giản tiện nhiều, lễ vật không quá cầu kỳ mà chỉ đơn giản như hoa quả, bánh kẹo... như món quà ra mắt gia đình. Khi về nhà, sau khi chào hỏi cha mẹ, cô dâu chú rể phải thắp hương trên bàn thờ gia tiên để tỏ lòng thành kính. Về phía gia đình nhà cô dâu, cha mẹ cô dâu sẽ làm cơm mời con rể và con gái. Tuy nhiên bữa cơm này chỉ diễn ra trong phạm vi gia đình thân thiết, không cần mời thêm họ hàng hay bạn bè. Nếu có nhiều thời gian, sau khi thắp hương trên bàn thờ tổ tiên và dùng cơm cùng gia đình, cô dâu chú rể có thể ghé qua thăm họ hàng và những người thân thiết khác.

Ở Hàn quốc, đây là nghi lễ cuối cùng trong chuỗi các nghi lễ cưới hỏi của người Hàn Quốc. Trước kia, nghi lễ này được tổ chức sau khi gia đình nhà trai thu hoạch vụ mùa đầu tiên tính từ khi cô dâu về nhà chồng. Sau khi cưới, lần đầu cô dâu trở về thăm cha mẹ đẻ có chú rể đi cùng, mang theo rượu và một loại bánh gọi là *tteok* làm từ bột gạo của vụ mùa mới thu hoạch. Theo người Hàn Quốc, nghi lễ này mang hàm ý để cho bố mẹ cô dâu biết cuộc sống của cô dâu ở ngôi nhà mới diễn ra tốt đẹp. Trong thời gian lưu lại nhà cô dâu, chú rể thường được họ hàng nhà cô gái mời cơm. Đây cũng là dịp để chú rể nhận họ hàng bên vợ.

2. Đám cưới hiện đại

Lễ cưới là đỉnh điểm của cả quy trình tiến tới hôn nhân, là hình thức liên hoan, báo hỉ mừng cô dâu, chú rể, mừng hai gia đình, nên có ý nghĩa rất thiêng liêng. Do đó, cả xưa và

nay, mọi người đều rất coi trọng. Đây cũng chính là nghi lễ được dư luận xã hội quan tâm nhiều hơn cả. Ngày nay lễ cưới chỉ được tiến hành khi chính quyền đã cấp cho đôi vợ chồng trẻ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Ngày nay đám cưới đã giảm đi nhiều những thủ tục rườm rà, phước tạp và có phần đơn giản hơn nhưng phần lớn những nét đẹp truyền thống vẫn được giữ lại. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa mà nền văn hóa của cả hai nước cũng nhận ảnh hưởng không nhỏ từ văn hóa phương Tây.

Ở Hàn Quốc, ngày nay lễ cưới thường được tổ chức ở các nhà hàng hay ở những địa điểm tổ chức hôn lễ. Những nghi lễ rườm rà thời xưa được giản lược đến tối thiểu, ví như khi xưa đám cưới có thể kéo dài đến vài tháng thì nay, nó đã được giản lược còn chỉ trong vòng một ngày, có khi là một buổi sáng. Trong xã hội nam nữ bình đẳng ngày nay, nam nữ được tự do yêu đương, tự do chọn cho mình ý chung nhân. Tuy nhiên không phải như vậy mà cha mẹ không có vai trò gì trong chuyện hôn nhân của con cái mà trong trường hợp này ý kiến của cha mẹ vẫn có một địa vị nhất định trong hôn sự của con cái. Ngày nay độ tuổi kết hôn bình quân ở Hàn Quốc ngày càng tăng, nam giới thường từ 30-34 tuổi (chiếm 35,6%), và nữ giới thường từ 25-29 tuổi (chiếm 44,8%) theo kết quả điều tra của cục thống kê năm 2010. Trái ngược với thời Choseon, độ tuổi kết hôn thông thường của nữ giới là 14 tuổi trở lên, còn nam giới thì là 16 tuổi trở lên. Người Hàn Quốc ngày nay thường mặc những lễ phục phương Tây trong ngày cưới như chiếc váy cưới màu trắng của cô dâu và bộ âu phục của chú rể.

Bên cạnh những nét đổi mới ấy thì những nghi lễ truyền thống vẫn được lưu giữ đến ngày nay như lễ sau cưới 폐백, những phong tục, nghi lễ trong ngày cưới.....

Ở Việt Nam cũng vậy, đám cưới ngày nay được giản tiện đi rất nhiều và có phần không tốn kém như xưa. Nhưng những lễ nghi căn bản như lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới vẫn được giữ gìn và tổ chức đầy đủ cả ba lễ như xưa. Bên cạnh đó một số hủ tục lạc hậu đã được giảm bớt: tục tảo hôn, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy và tục thách cưới hà khắc. Giống với Hàn Quốc trang phục cưới của các cô dâu chú rể Việt Nam ngày nay hầu hết đều là những bộ lê phục mang kiểu cách, hơi hướng phương Tây.

III. Kết luận

Trong bản báo cáo này, em đã cố gắng để tổng hợp và trình bày một cách đầy đủ về phong tục trong đám cưới của người Việt và người Hàn. Tuy nhiên, ở trình độ của một sinh viên năm thứ hai, và quãng thời gian để tìm hiểu về văn hóa hai nước chưa nhiều nên chắc hẳn bản báo cáo của em vẫn còn nhiều thiếu sót. Do đó, em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thày cô giáo và các bạn để có thể bổ sung phần còn thiếu sót, để bản báo cáo có thể được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://ko.wikipedia.org/
2. http://vi.wikipedia.org/
3. 역사가 보이는 우리문화 이야기 4: 조선시대 혼인식에 간다 – 가나출판사
4. Hàn Quốc, Lịch sử và văn hoá, Nxb Chính trị Quốc Gia, 1995.
5. Cơ sở văn hóa Việt Nam – Trần Ngọc Thêm, Nxb Giáo dục, 1999
6. http://www.inas.gov.vn/
7. 네이버 지식백과
8. http://blog.naver.com/

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG HÀN LIÊN QUAN ĐẾN THÂN THỂ

SVTH: Nguyễn Thanh Thúy, Đặng Thị Hằng - 5h11
GVHD: Hoàng Thiên Thanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lí do chọn đề tài

Hiện nay, Việt Nam – Hàn Quốc là đối tác chiến lược quan trọng của nhau trên mọi lĩnh vực như kinh tế, văn hóa giáo dục, xã hội, chính trị… Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, việc gắn kết hai dân tộc, thắt chặt thêm mối quan hệ hữu nghị lâu đời giữa hai nước là điều vô cùng cần thiết. Đó cũng là một trong số những lí do khiến số lượng các bạn trẻ lựa chọn tiếng Hàn Quốc để học tập ngày càng gia tăng. Tuy nhiên sau một thời gian học tập tiếng Hàn và giao tiếp với người bản địa, chúng tôi nhận thấy: cũng như các ngoại ngữ khác, việc nghe hiểu và nói lưu loát thôi chưa đủ mà chúng ta cần có những hiểu biết nhất định về văn hóa, tư duy để có thể đi sâu vào từng lời ăn tiếng nói của họ, bởi lẽ ngôn ngữ vô cùng phong phú và đa biểu hiện. Đôi khi để đạt hiêu quả trong giao tiếp, người ta tránh nói thẳng mà thường nói tế nhị, ẩn dụ bằng viêc sử dụng các câu tục ngữ, thành ngữ được đúc kết từ lâu đời. Có thể nói, đây là một trở ngai rất lớn cho bất cứ ai học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Hàn nói riêng, vì nó đòi hỏi người học cần có vốn kinh nghiệm thực tế và hiểu biết sâu rộng về văn hóa, tư duy nước bạn. Giống như Việt Nam, các câu tục ngữ, thành ngữ cũng chiếm một khối lượng đồ sộ và được coi là tài sản quý báu trong kho tàng văn học Hàn Quốc. Để thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu, chúng tôi xin chia các câu theo từng chủ đề khác nhau. Bài nghiên cứu của chúng tôi với các chủ đề nhỏ là các thành ngữ, tục ngữ liên quan đến các bộ phận cơ thể con người trong tiếng Hàn, mong rằng sẽ góp thêm được những kiến thức hữu ích cho những người học tiếng Hàn cũng như đem đến cho những ai quan tâm đến tiếng Hàn những cảm nhận thú vị về lời ăn tiếng nói của dân tộc này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Qua các tài liệu, chúng tôi sưu tầm các câu thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến bộ phận cơ thể rồi tổng hợp, và phân loại theo từng bộ phận cơ thể, từ đó, phân tích, tiến hành so sánh với các trường hợp trong tiếng Việt và đưa ra các ví dụ minh họa.

3. Phạm vi nghiên cứu.

Có thể nói, kho tàng văn học Hàn Quốc rất đồ sộ, mà năng lực nghiên cứu còn hạn chế do vậy, trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ có thể đưa ra và phân tích một cách khái quát nhất một số câu thành ngữ tục ngữ tiếng Hàn nói về các bộ phận cơ thể.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái niệm:

- *Tục ngữ* là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm, trí thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn xúc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền.

VD: Thuốc đắng dã tật (입에 쓴 약이 몸에 좋다)

Đàn gẩy tai trâu (쇠귀에 경 읽기)

Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường (발 없는 말이 천 리 간다)

Đầu tắt mặt tối (눈코 뜰 사이 없이 바쁘다)

- *Thành ngữ* là những cụm từ mang ngữ nghĩa cố định phần lớn k tạo thành câu hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp, không thể thay thế và sửa đổi về mặt ngôn từ và độc lập riêng rẽ với từ ngữ hay hình ảnh mà thành ngữ sử dụng, thành ngữ thường được sử dụng trong việc tạo thành câu nói hoàn chỉnh .

VD: Gieo nhân nào gặp quả nấy (남의 눈에 눈물 내면 제 눈엔 피눈물 난다)

Đổ dầu vào lửa (목 매단 사람을 구한다면서 그 발을 잡아 당기다)

Ếch chết tại miệng (입은 화의 문이요, 혀는 몸 베는 칼이다)

Sau khi đưa ra các khái niệm và ví dụ minh họa về thành ngữ, tục ngữ, chúng tôi sẽ đi vào phân tích về các câu thành ngữ, dụng ngữ liên quan đến các bộ phận trên cơ thể con người.

Có thể nói, các bộ phận cơ thể con người như mắt, mũi, tay, chân, … đã quá đỗi quen thuộc với chúng ta. Vì vậy việc đưa hình ảnh các bộ phận cơ thể con người vào tục ngữ, thành ngữ sẽ làm người học dễ thuộc, dễ nhớ hơn và sử dụng một cách linh hoạt hơn.

2. Thống kê một số câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn liên quan đến bộ phận cơ thể người:

2.1. 눈 (mắt)

Mắt là một trong năm giác quan quan trọng, giúp con người quan sát và kiểm soát môi trường chung quanh. Con người có khả năng dùng mắt để liên hệ, trao đổi thông tin với nhau thay lời nói.

Trong kho tàng văn học Hàn Quốc có thể bắt gặp nhiều câu tục ngữ, thành ngữ liên quan đến mắt.

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남어 유사표현
1	눈이 높다.	편균 이상의 좋은 것만을 찾는 것을 말한다.	Chỉ những người kén chọn, tiêu chuẩn cao.	가: 은미씨는 남자 친구가 있어요? 나: 아니요. 눈이 높아서 보통 남자는 만날 생각도 안 해요. 잘 생기고 돈 많고 성격 좋고 키까지 큰 남자만 원하는 것 같아요.	Kén cá chọn canh.
2	눈이 빠지도록 기다리다.	어떤 일이나 사람을 오랫동안 애타게 기다리는 것을 말한다.	Chờ đợi cháy ruột cháy gan một người nào đó hoặc một việc gì đó.	가: 다음 월급날은 언제지요? 나:일주일 후예요.왜요? 돈이 모자라요? 가: 네. 돈을 다 써서 월급날만 눈이 빠지도록 가다리고 있어요.	Nóng ruột. chờ dài cổ, mong đến đỏ cả mắt
3	제 눈이 안경이다.	다른 사람 눈에는 별로지만 자신의 눈에는 좋은 보이는 것을 말한다.	Trong mắt người khác thì bình thường nhưng trong mắt mình thì lại rất quan trọng.	가: 윤아씨 남자 친구 봤어요? 나: 글쎄요. 잘 모르겠지만 윤아씨 눈에는 그 남자가 세상에서 제일 멋있어 보이는 것 같아요. 제 눈에 안경이네요.	Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

4	눈코 뜰 사이 없이 바쁘다.	너무 바빠서 시간이 없는 것을 말한다.	Quá bận rộn và không có thời gian.	가: 대학생이 되니까 어때요? 나: 수업도 들어야하고 아르바이트도 해야하고 데이트도 포기할 수 없고 … 요즘은 눈코 뜰 사이 없이 바빠요. 몸이 두개 있으면 좋겠어요.	Đầu tắt mặt tối.
5	눈 감아 주다.	다른 사람의 잘못을 못 본 척해 주서나 용서해준다는 뜻이다.	Tha thứ hoặc giả vờ không nhận ra lỗi lầm của người khác.	가: 죄송해요. 제가 버스를 놓쳐서 늦었어요. 나: 이번 한번만 감아 줄게요. 다음부터는 늦지 마세요.	Nhắm mắt làm ngơ.
6	눈엣가시다.	몹시 미워 항상 눈에 거슬리는 사람.	Nói về người rất đáng ghét, nhìn lúc nào cũng thấy chướng mắt	그는 나를 눈엣가시로 여긴다.	Chướng tai, gai mắt.
7	몸에 천 냥이면 눈이 구백 냥이다.	눈이 중요하다.	Mắt rất quan trọng	가: 베트남 햇별이 너무 강해서 얼른 선그라스 끼세요. 나: 괜찮아요. 선그라스 불편해요. 가: 몸에 천 냥이면 눈이 구백 냥이에요. 얼른 선그라스 껴요.	Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay.

8	눈이 뒤집히다.	어떤 일에 집착하거나 충격적인 일을 당하거나 화가 나서 제 정신이 아닌 모습 나타낸다.	Tức giận vì một lí do nào đó hoặc bị sốc nên đã có những hành động nông nổi.	가: 저녁 맛있게 드셨어요? 나: 글쎄요. 점심을 굶어서 배가 너무 고팠어요. 그래서 음식이 나오자마자 눈이 뒤집혀서 정신없이 먹었어요.	Cả giận mất khôn
9	눈 뜨고 볼 수 없다.	눈앞의 상황이 참혹하거나 자쯩나서 보기 싫거나 보기 힘들다는 의미이다.	Sợ hãi hoặc không thích nhìn thấy những cảnh tàn khốc.	가: 어제 본 영화 어땠어요? 나: 무서웠어요. 특히 마지막 장면은 너무 끔찍해서 차마 눈 뜨고 볼 수 없었어요.	Có mắt như mù.
10	눈 하나 깜짝 안 하다.	어떤 일에 놀러거나 겁내지 않을 뿐만 아니라 전혀 신경 쓰지 않을 모습을 나타낸다.	Không tỏ vẻ ngạc nhiên hay sợ hãi hoặc không hề mảy may quan tâm đến việc gì đó.	가: 악 바퀴벌레다 나: 제가 잡을게요. 가: 승주씨는 어떻게 눈 하나 깜짝 안 하고 바퀴벌레를 잡을 수 있어요?	không chớp mắt. vd: nói dối không chớp mắt
11	눈 밖에 났다	신임을 잃었다.	Đánh mất niềm tin và sự tín nghiệm của người khác.	가: 그 일이 누구 맡겨요?김 팀장 어때요? 나: 안돼요. 우리 사장님 눈에는 김 팀장이 신임을 잃었어요	Một sự bất tín, vạn sự bất tin.

12	눈이 눈썹을 못 본다.	아주 가까운 데 있는 것은 오히려 잘 알지 못한다.	Có những điều xảy ra xung quanh ta nhưng ta không nhận ra.	가: 우리 쌤 다음달에 결혼 할 거에요? 나: 아, 진짜? 가: 너 몰라요? 모든 학생들이 알아요. 나: 나만 몰라요. 눈이 눈썹을 못 봤어요.	Xa tận chân trời mà gần ngay trước mặt

2.2. 발 (bàn chân)

Tục ngữ có câu: "Người già đôi chân già trước", việc giữ cho đôi chân khỏe chính là mấu chốt để kéo dài tuổi thọ. Vì thế mà đối với chúng ta đôi chân rất quan trọng. Và cũng chính vì vậy mà người Hàn Quốc đã khéo léo đưa hình ảnh đôi chân vào trong rất nhiều câu tục ngữ, thành ngữ. Chúng tôi xin đưa ra một vài câu tiêu biểu:

순서	한국 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남어 유사표현
1	언 발에 오줌 누기.	잠깐 효과가 있는 것처럼 보이지만 상태가 더 나빠질 일을 하려는 어리석은 사람을 탓하는 속담 .	Người thiển cận, ấu trĩ làm một việc gì đó, nhìn có vẻ như là đạt được hiệu quả nhất thời nhưng lại càng làm cho sự việc trầm trọng hơn	지금와서 생산량을 늘려도 언 발에 오줌 누기다.	Lợn lành chữa thành lợn què.
2	발 벗고 나선다.	다른 사람의 일을 위해 자신을 돌보지 않고 나선다.	Vì công việc của người khác mà quên đi bản thân mình	가: 한국인들은 우리가 어려운 일이 있을 때 발 벗고 나서서 도와줘요. 나: 정말 찰절한	Đi trước đón đầu.

				사람이군요.	
3	발 없는 말이 천 리 간다.	소문이 쉽게 퍼지니 언제나 말을 조심하라.	"Lời nói không chân đi ngàn dặm"- Nhắc nhở con người ta phải luôn cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói, vì lời đồn lan truyền đi rất nhanh	가: 너의 언니는 다음달에 결혼할 거야 ? 나: 응 . 어떻게 알어? 정말 발 없는 말이 천 리 가.	Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa
4	도둑이 제 발 저리다.	지은 죄가 있으면 자연히 마음이 조마조마하여짐을 비유적으로 이르는 말.	"Trộm bị tê chân"- Nói ẩn dụ, ví von người nào nếu như có tội thì tự nhiên trong lòng sẽ cảm thấy bồn chồn, bất an	가: 아까 투이 말이야, 왜 그렇게 퉁명스러워? 나: 괜히 자기가 미안해서 그렇지 뭐, 도둑이 제 발 저린다고 자기가 더 큰 소리야	Có tật giật mình.
5	발 등에 불이 떨어지다 .	일이 몹시 절박하게 닥치다.	"Lửa rớt xuống chân" – nói đến tình huống có việc đột ngột xảy ra	가: 오늘 바빠 보여요. 무슨 일이 있어요? 나: 내일 시험이 있으니까 말 사키지 마세요. 발 등에 불이 떨어졌어요.	Nước tới chân mới nhảy.
6	발이 넓다.	아는 사람이 많다는 뜻이다.	Chỉ những người quen biết nhiều người khác.	가: 이번에 제주도에 갈 때 어디서 잘까요? 나: 제주도에 아는 친구가	Quen biết rộng.

				있어요. 그 친구 집에 가면 될 거예요. 가: 제주도에도 친구 있어요? 성민 씨는 정말 발이 넓네요.	
7	발에 차이다.	아주 많다 또는 아주 흔하다라는 뜻이다.	Rất nhiều hoặc rất dễ tìm.	가: 요즘 사괏값이 정말 싸졌네요. 나: 맞아요. 가을이라서 과일이 발에 차일 정도로 많이 나오니까 값이 많이 싸졌네요.	Nhiều như lá rụng mùa thu
8	발 뻗고 자다.	마음 편하게 잔다는 의미이다.	Cảm thấy nhẹ nhõm, thoải mái và có thể ngủ ngon.	가: 이번에는 내일 제출할 숙제를 다 했어요. 오늘은 발 뻗고 잘 수 있을 것 같아요. 나: 정말 좋겠네요. 저는 아직 못 했는데요.	vô lo vô nghĩ. *(Kê cao gối mà ngủ.* *Nằm duỗi thẳng mà ngủ*)
9	발이 빠르다.	행동이 매우 빠르다는 의미이다.	Làm việc rất nhanh.	가: 도서관에서 책 빌렸어요? 나: 아니요. 어떤 발이 빠른 사람이 제가 빌리고 싶은 책을 먼저 빌려 갔어요.	Nhanh như chớp, nhanh chân
10	발을 떨면	발 떠는 버릇이	Thói quen rung	가: 취직했어요?	Đẹp đẽ

	복이 나간다	남 보기에 좋지 않으니 삼가라는 뜻.	chân trong con mắt của người khác là không đẹp nên cần phải sửa đổi – Ý nói những thói quen xấu sẽ gây phản cảm cho người khác nên cần phải sửa đổi bản thân.	나: 아니요. 어제 취직 못 했어요. 발을 떨었어요. 가: 한국인들이 발을 떨면 복이 나간다고 생각해서 경험하세요.	phô ra, xấu xa đậy lại.
11	발이 떨어지지 않다.	마련이 남아서 떠날 수 없음을 의미한다.	Không nỡ rời bỏ đi vì còn vướng bận chuyện gì đó	가: 왜 되돌아왔어요? 나: 정림 씨가 혼자 있을 생각을 하니까 발이 떨어지지 않네요.	Bỏ thì thương, vương thì tội.
12	발을 구르다 .	매우 안타깝다는 의미로 쓰인다.	Rất tội nghiệp	가: 집안에 아이가 있는데 아이를 구할 수 없어서 발을 구르고 있어요. 나: 정말 큰일이네요. 빨리 소방차를 부릅시다.	x

2.3. 손 (bàn tay)

Tay là bộ phận phía trên của cơ thể con người, dùng để cầm, nắm, thường được coi là biểu tượng lao động cụ thể của con người. Trong kho tàng văn học Hàn Quốc có rất nhiều câu thành ngữ, tục ngữ liên quan đến bộ phận tay. Dưới đây là các biểu hiện thường dùng:

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	손이 크다.	씀씀이가 후하고 크다.	“Tay to”- Ý nói người luôn chuẩn bị nhiều hơn cần thiết, tính tình hào phóng, rộng rãi, đôi khi bị coi là lãng phí	가: 가족이 4 명인데 무슨 갈치가 이렇게 많아요? 나: 우리 엄마는 손이 커서 언제나 넉넉하게 담가요.	Vung tay quá trán.
2	손이 맵다.	일하는 것이 빈틈없고 매우 야무지다.	Là người làm việc rất cẩn thận không có sai sót.	가: 아까 친구들끼리 게임을 했는데 벌칙으로 등을 맞았는데 너무 아파. 나: 야 거기에 성진씨도 있었지? 가: 응. 나 성진씨가 손이 얼마나 매운데 .	Cẩn thận từng li từng tí
3	손을 늦추다.	긴장을 풀고 일을 더디게 하다.	Chỉ người thong thả không lo nghĩ, làm việc một cách bình tĩnh, không căng thẳng	가: 다음 주에는 시험이 있는데 란 씨는 지금은 공부하지 않으면 언제 공부하는 거예요?	Bình chân như vại.

				나: 란 씨는 원래 그런 사람이에요. 손을 늦춘 사람이라서 아마 주말에 시험 공부할 것 같아요.	
4	손끝을 맺다.	할 일이 있는데도 마우 일도 안 하다.	Dù có việc nhưng cũng không muốn làm	부모님: 지금 네가 대학생이었어. 자신이 모든 일을 직접 해야 돼. 손 끝을 맺지 마라.	Há miệng chờ sung, ôm cây đợi thỏ
5	손을 적시다.	어떤 일에 관계하다.	Có liên quan đến việc gì đó	가: 무슨 일이 있었어요? 나: 네가 손을 적시는 일이 아니에요	Nhúng tay vào…
6	손이 모자라다.	일을 할 수 있는 사람을 부족하다는 뜻이다.	Ý nói thiếu người làm việc, thiếu nhân lực.	가: 직원들이 휴가 가서 힘들겠네요. 나: 네. 내일까지 다 끝내야 하는데 손이 모자라서 튼 일이에요.	Thiếu nhân lực, thiếu người phụ giúp.
7	손발이 맞다	같이 일을 하는 사람들끼리 의견이아 행도이 서로 잘 맞는 것을 표현이다	những người làm việc cùng nhau thì ý kiến hoặc hành động thường hay hợp với nhau, không	가: 두분이 벌써 그 일을 다 끝내셨어요 ? 나: 네 우리 오랫동안	Tâm đầu ý hợp Hợp cạ

			bất đồng quan điểm	일해서 손발이 척척 맞아요.	
8	손에 익다	시간이 지나서 어떤 일에 익숙해졌다는 뜻이다	Lúc đầu mọi việc không quen, còn bỡ ngỡ nhưng lâu dần cũng quen.	가: 왜 요리사가 됐어요? 안 힘들어요? 나: 음식 만드는 것을 좋아해서 요리사가 됐는데 처음에는 힘들었어요. 칼에도 많이 베이고요. 하지만 지금은 손에 익어서 괜찮아요.	Đi mãi cũng thành đường
9	손을 떼다	하던 일을 중간에 그만둔다는 뜻이다/ 하던 일을 그만두고 다시는 그 일을 하지 않는다는 뜻이다.	-Làm việc gì giữa chừng rồi bỏ dở. -Dừng làm việc gì rồi không làm lại việc đó nữa	가: 요즘도 그림을 그리지요? 나: 아니요. 3 년전에 그림에서 손을 뗐어요. 요즘은 사진을 찍고 있어요.	Bỏ dở giữa chừng Buông tay
10	손을 땀에 쥐다	손에 땀이 날 정도로 조마조마하고 긴장된다는 뜻이다	Do hồi hộp hay lo lắng về chuyện gì đó đến nỗi mồ hôi ở tay toát ra nhiều .	가: 누가 이기고 있어요? 나: 지금 1 대 1 동점이에요. 가: 동점이요?이제 1 분 남았는데	Lo lắng như ngồi trên đống lửa; (Tình hình) Căng như dây đàn

				손을 땀에 쥐는 경기네요	
11	손에 물 한 방울 안 묻히고 살다	여자가 집안일을 거의 하지 않고 편하게 산다는 뜻이다	Người con gái hầu như không phải làm việc nhà và sống thoải mái, nhàn hạ	가: 저와 결혼해주시겠어요? 평생 손에 물 한 방울 안 묻히고 살게 해드릴게요. 나: 좋아요. 약속 꼭 지키세요	Mưa chẳng đến mặt, nắng chẳng đến đầu
12	손보다/ 손을 보다.	잘못될 것이 없도록 수리한다는 뜻이다.	Sửa cái gì bị hỏng, sửa những điều sai trái.	가: 손을 본 지 얼마 안 됐는데 컴퓨터가 또 고장 난 것 같아요. 나: 그래요? 제가 다시 손봐 드릴게요.	Sửa chữa.

2.4. 귀 (tai)

Bên cạnh chân, tay và mắt, tai cũng đi vào trong rất nhiều câu tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc. Thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn liên quan đến bộ phận cơ thể này gồm khoảng 15 câu

순서	속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남어 유사 표현
1	귓문이 넓다, (=귀가 넓다, 귓구멍이 넓다.)	(겉뜻) 작은 소리도 잘 듣는다. (속뜻) 남의 말을 잘 곧이듣는 사람에게 하는 말.	-Nghĩa đen: ngay cả những âm thanh nhỏ cũng dễ dàng nghe thấy được -Nghĩa bóng: Chỉ người cả tin, dễ dàng nghe theo lời	가: 이게 다 뭐야? 나: 어제 길에서 어떤 사람을 만났는데 "이 책은 한국어 공부에 좋고 이 CD 는 자기	Nhẹ dạ cả tin.

			của người khác	전에 들으면 좋고, 이 약은 다이어트에 좋습니다."라고 해서 모두 샀어. 가:너는 귀가 얇아서 정말 큰일이다!	
2	쇠귀에 경 읽기. (=쇠코에 경 읽기; 말 귀에 염불; 쉬귀에 염불.)	아무리 가르치고 알려 주어도 알아듣지 못함을 조롱하는 말.	Câu tục ngữ ngụ ý rằng đem những điều hay ho, tốt đẹp đến với đối tượng không có khả năng thưởng thức và cảm thụ thì cũng phí công vô ích mà thôi.	쇠귀에 경 읽기라더니 도대체 얼마나 더 일러줘야 구구단을 외출 수 있겠니?	đàn gảy tai trâu, nước đổ đầu vịt, nước đổ lá khoai…
3	귀 장사하지 말고 눈 장사하라; (귀 소문 말고 눈 소문하라)	무슨 일이든 남의 말에 너무 기대지 말고 자신이 직접 보고 결정하라.	Không nên quá trông chờ vào viêc làm của người khác mà phải tự mình xem xét, thực hiện và quyết định công việc của mình.	오빠, 저 사람들이 무슨 말을 하던 귀 담아듣지말고 눈으로 장사하세요	Trăm nghe không bằng một thấy
4	귀 막고 방울 도둑질한다	얕은 수를 써서 남을 속이려 하나 거기에 속는 사람이			

		없음을 비유적으로 이르는 말.			
5	귀에 걸면 귀걸이, 코에 걸면 코걸이.	한 가지 일이라도 사람의 마음에 따라 다르게 해석될 수도 있다는 뜻.	Dù là một việc nhưng tùy vào suy nghĩ của mỗi người lại có những cách phân tích, nhìn nhận khác nhau	가: 저 건 뭐예요? 나: 가방 아니에요? 다: 가방 아니에요. 책이에요. 가: "귀에 걸면 귀걸이 코에 걸면 코걸이다".	Ông nói gà, bà nói vịt.
6	들은 귀는 천 년이요, 한 입은 사흘이라	내가 내뱉은 말은 사흘이면 잊지만, 내가 들은 말은 오래 마음에 남는다는 뜻으로 남에게 말할 땐 항상 신중해햐 한다는 말.	Lời nói ra nhanh quên nhưng có thể gây tổn thương cho người nghe. Do vậy, phải luôn thận trọng trong từng lời ăn tiếng nói	가: 그 여자가 나쁜 사람이에요. 나: 그런 소리 하지 마요. "들은 귀는 천 년이요, 한 입은 사흘이라"이 말을들어 본 적이 있죠? 말 조심해요.	Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
7	나무칼로 귀를 배어도 모르겠다.	어떤 일에 마음이 쏠려 다른 일에 관심을 기울이 없다는 걸 이르는 말.	Rất tập trung tinh thần vào một việc nào đó.	동해 씨는 나무칼로 귀를 배어도 모르는 사람이에요. 일을 할 때 아주 집중하고 잘 준비해요.	x

8	귀를 기울이다.	다른 사람의 말을 주의 깊게 잘 듣는다는 뜻이다.	Nghe người khác nói một cách chăm chú.	가: 어떻게 하면 유진 씨처럼 공부를 잘 할 수 있어요? 좀 가르쳐 주세요. 나:글쎄요. 그냥 수업 시간에 귀를 기울여서 선생님 말씀을 잘 들으면 돼요.	x
9	귀 밖으로 들다	다른 사람의 말을 집중하게 듣지 않는 뜻이다.	Không tập trung lắng nghe người khác.	그는 다른 사람이 하는 말을귀밖으로 들 고자기 일말했다.	Để ngoài tai/ Bỏ ngoài tai
10	귀가 가렵다.	다른 사람들이 자신에 이야기를 많이 해서 귀가 가렵게 느껴진다는 뜻이다.	"Cảm thấy bị ngứa tai vì người khác nói chuyện, bàn tán quá nhiều về bản thân mình"- Khó chịu khi nghe người khác nói nhiều chuyện về mình.	가: 오늘 왜 이렇게 귀가 가렵지요? 나:하하! 한국에서는 누가 자신에를 할때 "귀가 가렵다"고 해요.아마 누가 마이클 씨 이야기를 하고 있을 거예요.	Ngứa tai.
11	귀에 거슬리다	어떤 말이 자신의 새각과 맞지 않아 역겹거나 어떤 소리가 듣기	Lời nói hay ý kiến nào đó không phù hợp với suy nghĩ của bản thân nên	가: TV 소리가 귀에 거슬려서 공부를 할 수가 없는데 TV 좀 꺼줄래?	Trái tai. Chướng tai gai mắt

		불편하다는 뜻이다.	cảm thấy khó chịu, bực bội khi nghe thấy điều gì đó	나:응. 끌게. 사실은 나도 저 정치인이 하는 말이 귀에 거슬려서 그만 보려고 했어.	
12	귀가 따갑다.	"소리가 날카로워 듣기에 몹시 시끄럽다 "또는 "실중이 나도록 여러 번 들어 듣기가 싫다"는 뜻이다.	-Âm thanh chói tai nên cảm thấy ồn ào -Ghét việc phải nghe đi nghe lại nhiều lần.	가: 어제 매미 소리 때문에 잠을 못 자서 너무 피곤해요. 나:맞아요. 낮에도 귀가 따가울 정도로 매미 소리가 시끄럽지요.	Nghe đến nhàm tai
13	귀를 의심하다	믿을 수 없는 이야기를 들었을 때, 잘못 들은 것이 아닌가 생각한다는 뜻이다.	Không thể tin nổi vào những điều mình nghe.	가: 강지원 씨가 결혼한다는 소식 들었어요? 정말 믿을 수가 없네요. 나: 저도 처음에 그 이야기를 들었을 때 제 귀를 의심했었어요.	Bán tin bán nghi, không tin nổi vào tai mình

2.5. 배 (bụng)

Bụng là phần cơ thể con người, có chứa các bộ phận quan trọng. Hình ảnh bụng rất sinh động và xuất hiện rất nhiều trong văn chương. Trong kho tàng văn học Hàn Quốc có khoảng 10 câu thành ngữ, tục ngữ liên quan đến bộ phận bụng như sau:

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	배보다 배꼽이 크다.	발보다 발가락이 다 크다	Lối nói ví von “ngón chân còn to hơn cả bàn chân- Rốn còn lớn hơn cả bụng”- chỉ những việc làm không hiệu quả, không có lợi nhuận	새로 나온 휴대폰을 사면 사은품으로 냉장고를 준다고 한다.	Một tiền gà ba tiền thóc.
2	배를 내밀다	남의 요구에 응하지 아니하고 버티다 / 자기밖에 없는 듯 몹시 우쭐거리다	không nghe theo lời của người khác mà luôn chống đối, bảo thủ .	그는 이번 시험에는 만점을 받아 잘 난듯 배를 내밀고 다닌다.	cứng đầu, cứng cổ
3	배를 두드리다	생활이 풍족하거나 살림살이가 윤택하여 안락하게 지내다.	Đầy đủ sung túc, sống một cách an nhàn.	제일 신도시 개발로 인해 배를두드리며 살 수 있게 되었다	Sướng như tiên.
4	배고픈 데는 밥이 약이라	배가 고파서 기운이 못 쓰는 사람에게는 밥을 먹이는 제일 효과적이라는 말	Đối với những người đói bụng hoặc cơ thể không có sinh lực thì việc ăn cơm là tốt nhất	나는 배가 고파서 하루종일 기운이 없었어요. 친구가 이런 나를 보며 배가 고픈데는 밥이 약이라며 어서 밥 먹기를 권했어요.	Cơm tẻ mẹ ruột
5	어머니 배 속에서 배워	태어날 때부터 이미 알고 있다는	Những điều từ khi sinh ra đã	그는 어머니 배속에서부터	Mụ dạy

	가지고 나오다	말	biết trước không cần dạy	배워 가지고 나온 사람처럼 아주 수영을 잘해요.	Bẩm sinh/ bản năng
6	사촌이 땅을 사면 배가 아프다	남이 잘 되는 것을 기뻐해주지는 않고 오히려 질투하고 시기하는 경우를 비유적으로 이르는 말	Ghen tức vì người khác hơn mình .	가: 란 씨는 장학금을 받게 돼서 파티할 거예요. 내일 같이 가서 축하할래? 나: 아니요. 싫어요. 가: 왜요? 사촌이 땅을 사면 배가 아프지 마세요.	Ghen ăn tức ở
7	배가 등에 붙다	먹은 것을 없어서 배가 홀쭉하고 몹시 허기지다	Vì không có cái gì để ăn nên rất mệt mỏi và đói	지난 주말에 나는 배가 등에 붙을 정도로 아무것도 못 먹고 시험공부에 매진하였어요.	Đói lả
8	배에 기름이 오르다	살람이 넉넉하여지다	Cuộc sống đầy đủ	군대에서 휴가 나와 며칠 잘 먹고 잘 놀러다니고 푹 쉬었더니 배에 기름이 오른 것 같아요.	Vô ưu vô lo
9	배에 기름이 지다	잘 먹어 몸에 살이 오르다	Được ăn đầy đủ chất dinh dưỡng nên lớn nhanh	가: 너의 몸무게 얼마예요? 나: 많이 먹어서 지금 60 키로예요. 가: 잘 됐네.	Hay ăn chóng lớn

				배에 기름이 져요.	
10	돌배도 맛 들일 탓	처음에는 싫다가도 차차 재미를 붙이고 정을 들이면 좋아질 수 있다는 것을 비유적으로 이르는 말	Lúc đầu mới tiếp xúc thì có cảm giác không thích, ghét nhau nhưng dần dần cũng thấy thú vị và thích chơi với nhau	처음에 한국어가 많이 낯선고 생소하게 느껴졌지만 돌배도 맛 들일 탓, 요즘 너무 흥미롭게 한국어를 공부하고 있어요.	Trước lạ, sau quen.

2.6. 입(miệng)

Miệng là bộ phận rất quan trọng của cơ thể con người. Cùng với những hình ảnh đẹp, lối nói ví von, hình ảnh cái miệng đã đi vào rất nhiều câu tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc.

순서	속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남어 유사 표현
1	입에 쓴 약이 몸에 좋다	자기에 대한 충고나 비판이 당장은 듣기에 좋지 아니하지만 그것을 달게 받아들이면 자기 자기에 대한 충고나 비판이 당장은 듣기에 좋지 아니하지만 그것을 달게 받아들이면 자기 수양에 이로움을 이르는 말.	thuốc tuy đắng nhưng uống thì khỏi bệnh, những lời nói thật thường dễ làm mất lòng người, nhưng sẽ giúp ta nhận ra lỗi sai để khắc phục khuyết điểm của bản thân mình. Khuyên ta nên lắng nghe lời nói thật, không nghe theo lời xu nịnh, sai sự	가: 우리 엄마는 왜 나한테 잔소리를 하시는지 모르겠어요. 이제 그만하셨으면 좋겠는데… 나: 원래 "입에 쓴 약이 몸에 좋다" 잔소리가 듣지 싫겠지만 그게 다 진호씨를 위해서 하시는 말씀이에요.	thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng

			thật.		
2	입이 가볍다 (=입이 싸다)	말을 많이 하거나 아는 일을 쉽게 다른 사람한테 말한다는 뜻이다.	Nói nhiều hoặc dễ dàng nói bí mật của một ai đó cho người khác; người hay đưa chuyện.	가: 제 고민을 정민 씨한테만 말했는데 어떻게 우리 반 친구들이 모두 알고 있을까요? 나:저런, 입이 가벼운 정민 씨가 소문을 낸 것같네요.	Ngồi lê đôi mách, Mỏng môi hay hớt
3	입이 무겁다. (=입이 뜨다)	말수가 적거나 아는 일을 쉽게 다른 사람한테 말하지 않는다는 의미이다.	câu thành ngữ chỉ người nói ít, kín tiếng.	가: 제 이야기를 다른 사람한테 말하지 않을 거지요? 나: 저는 입이 무거운 편이니까 걱정하지 말고 말씀하세요.	Kín như bưng, Kín mồm kín miệng
4	입에 대다.	음식을 먹거나 마시는 것, 혹은 담배를 피우는 것을 말한다.	Chỉ hành động ăn, uống, hoặc hút.	가: 술을 전혀 안 마셔요? 나: 네. 어릴 때부터 술이나 담배는 입에 대 본 적이 없어요.	x
5	입이 귀에 걸리다	기쁜 일이 있거나 즐거워서 입이 크게 벌어지는 것을 표현한다.	Vì có chuyện mừng nên nói nhiều hơn.	가: 무슨 좋은 일이 있어요? 오늘 하루 종일 입이 귀에 걸렸네요. 나: 네. 제 남편이 회사로 꽃을 보내	x

				줬거든요.	
6	입이 짧다.	음식을 심하게 가리거나 조금만 먹는다는 뜻이다	Ăn ít, biếng ăn.	가: 은미 씨는 자기가 좋아하는 음식, 맛있는 음식만 골라서 조금씩 먹는 것 같아요. 나: 맞아요. 은미 씨는 너무 입이 짧아요. 그래서 비쩍 마른 게 아닐까요?	Ăn như mèo.
7	입안 살다	행동은 하지 않으면서 말만 그럴듯하게 잘한다는 뜻이다.	Chỉ nói giỏi chứ không chịu động tay làm việc gì.	가: 민수 씨는 어떤 사람이에요? 나: 자신은 아무것도 하지 않으면서 다른 사람들한데 "이렇게 하세요", "그렇게 하면 안 돼요", "이렇게 해야해요" 같은 말만 잘해요. 가: 입만 살아서 떠드는 사람이네요!	Chỉ tay năm ngón. Mồm miệng đỡ chân tay
8	코 아래 입	매우 가까운 것.	Nơi rất gần	가: 너희 집이 가깝다면서요? 나: 그래, 코 아래 입처럼 매우 가깝잖아!	x
9	입(을)씻기다.	돈이나	Dùng tiền hay	그는 부모님	Đút lót,

		물건따위를 주어 자기에게 불리한 말을 못 하도록 하다.	đồ vật nhằm mua chuộc, bịt miệng một ai đó không nói ra việc làm xấu của mình.	몰래 외출을 하기 위해 용돈을 주면서 동생의 입을 씻겼다.	hối lộ.
10	입이 여물다(야무지다)	말이 분명하고 실속이 있다.	Nói rõ ràng và có nội dung.	발표할 때 입이 여물다.	Ăn nói đâu ra đấy.

2.7.차이/ 이 (Răng)

Răng là phần cứng mọc ở hàm trong miệng, dùng để nhai hay cắn. Hình ảnh răng xuất hiện trong văn học Hàn Quốc rất sinh động, trong đó có khoảng 8 câu tục ngữ, thành ngữ liên quan đến bộ phận này.

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	이도 안 난 게 뼈다귀 추념하겠단다	능력은 부족한 사람이 분수에 넘치는 일을 하려고 한다는 뜻	chỉ người thiếu năng lực không có khả năng nhưng lại chọn công việc quá với sức của mình .	그는 자기숙제도 란했으면서 이도 안 난 게 뼈다귀 추념하듯 이리저리 돌아다니면서 친구들의 숙제를 도와주고 다니다.	cố đấm ăn xôi
2	사자어금니다	가장 중요한 물건	Vật rất quan trọng.	나에게 있어 휴대폰은 사자어금니 같이 여기게 된만큼. 손을 떼지 못하고 항상 가지고 있다.	Vật bất li thân
3	두부 먹다 이 빠진다.	아주 쉬운 일도 조심하지 않으면	Việc rất dễ mà không làm cẩn	오토바이 타고 언제나 가던	x

		뜻하지 않게 그르칠 수 있다는 뜻.	thận thì sẽ thất bại, bị hỏng việc.	길인데 방심하고 돌부리에 걸려 사고가 난 지난 날을 회상해본다. 이렇게 매순간 조심하지 않으면 두부먹다이바질 수 있다	
4	이 아픈 날 콩밥 한다	곤란한 처지에 있는데 더욱 곤란한 일을 당하게 됨을 비유적으로 이르는 말	Lời nói ví von, đã đang ở trong tình thế khó khăn rồi, mà lại phải đương đầu với việc khó khăn hơn thế	나는 정말 화장실이 급한데 게속 음료수를 먹으라고 이 아픈데 날 콩밥 하는 내속도 모르는 남자 친구가 밉다	Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa
5	이가 자식보다 낫다	이가 중요하다	răng rất quan trọng	한 노인을 이가 건강해서 맛있는 음식을 마음대로 먹고 즐길 수 있으니 이가 자식보다 낫다고 말한다.	cái răng cái tóc là góc con người
6	송곳니가 방석니가 된다	무척이나 억울하고 원통하다는 뜻	Rất oan uổng và tức giận	자전거 타고 가다가 뒤에 오는 차와 부딪혔는데 그냥 쌩하고 간 그 남자 때문에 내 송곳니가 방석니가 되어 버렸어요	Oan Thị Kính. Quýt làm, cam chịu
7	이에 신물이 돈다	무언가가 엄청 지겹고 싫다. = 입에서 신물이	Phát chán, phát ngấy	가끔 난 생각한다. 지금은	Ngán tận cổ.

		난다		헤어졌지만 옛날에 만났던 그남자와의 추억을 정말 이제는 지겹게 이에 신물이 돈다.	
8	냉수 먹고 이 쑤시기	잘 먹은 체하며 이를 쑤신다는 뜻으로, 실속은 없으면서 무엇이 있는 체함을 이르는 말	Câu nói ẩn dụ, mang ý nghĩa giả vờ là ăn rất ngon và xỉa răng- thực chất không có gì nhưng giả vờ là có .	저 여자애는 시험점수는 나보다 낮으면서 항상 내가 공부할 때 와서 냉수 먹고 이 쑤시기 듯 참견한다.	Giả vờ giả vịt
9	이가 갈리다	몹시 화가 나거나 분을 참지 못하여 독한 마음이 생기다	Vì quá tức giận không thể chịu được nên đã nảy sinh lòng ác .	그 친구를 생각하면 지난 기억이 떠올라 이가 갈리다.	x
10	이가 떨리다	치가 떨리다	Răng run cầm cập.	그가 거짓말 할 때마다 이가 떨리다.	Run rẩy
11	이 핑계 저 핑계	어떤 일을 하지 않기 위하여 이것저것 대는 여러 가지 핑계	Để không phải làm việc gì đó thì viện đủ cớ, đủ lý do	이 핑계저핑계 골부하기 싫다 하지 말고, 얼른 공부해	Lý do lý trấu
12	이 방 저 방 좋아도 내 서방이 젤 좋고 이 집 저 집 좋아도 내 집이 젤 좋다	뭐니 뭐니 해도 제 서방 제 계집이 좋다는 말	Dù gì đi nữa thì chồng hoặc vợ mình vẫn là nhất	좋은 곳으로 놀려다녀왔지만 막상 내집에 오니 내짐에 제일 좋고 편하다.	Chồng em áo rách em thương, chồng người áo gấm xông hương mặc người

					Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn; trâu ta ăn cỏ đồng ta

2.8. 혀 (Lưỡi)

Lưỡi là bộ phận nằm ở trong miệng, dùng để nếm thức ăn và là bộ phận quan trọng trong việc phát âm.Việc sử dụng hình ảnh lưỡi trong thành ngữ, tục ngữ là một điều khá thú vị và gây ấn tượng. Liên quan đến bộ phận này, tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc có một số câu như sau:

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	곰은 쓸개 때문에 죽고, 사람은 혀 때문에 죽는다	말조심을 해야 한다는 뜻	gấu thì chết vì mật, con người thì chết vì cái lưỡi, ý nói cẩn thận với lời ăn tiếng nói	가: 야 새로 고용한 친구 하나가 있는데 일을 아주 잘해. 나: 어떻게 길래?	lời nói chẳng mắt tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau ; Trước khi nói phải uốn lưỡi bảy lần.
2	입의 혀 같다	자신의 말을 고분고분 잘 듣는 사람	người chỉ nghe theo ý của bản thân mình	내가 지시하는 대로 딱딱 알아서 해놓고 하지, 마치 입의 혀 같아.	cứng đầu cứng cổ.
3	입에 문 혀도 깨물다	능력 있는 사람도 실수할 때가 있다	ngay cả người tài giỏi cũng có lúc sai sót .	그는 모든 일에 와벽해서 실수한 적이 한번도	Thánh cũng có lúc sai.

				없엇는데 입에 문 혀도 깨물듯이 이번 일에서 그는 큰 실수는 저질렸다.	Nhân bất thập toàn
4	혀 아래 도끼 들었다	늘 말조심을 해야 한다 = 혀 밑에 죽을 말이 있다	Luôn luôn phải cẩn thận lời ăn tiếng nói	혀 아래 도끼가 있듯이 모든 사람들은 다른 사람에게 말할 때 항상 조심하여 다른 사람에게 상처되는 말을 되지 안ㄹ도록 해야한다.	Uốn lưỡi 7 lần trước khi nói .
5	혀를 배물다	마음이 울적하거나 기분이 언짢아서 아무런 말도 없이 가만히 있다	Tâm trạng không vui hoặc bực bội nên không nói được lời nào .	가: 어제 남편이랑 또 싸웠어요? 나: 네. 너무 화가 냈어요. 가: 결과 어떠냐? 나: 둘이 혀를 배물었어요.	Ngậm bồ hòn làm ngọt.
6	사람의 혀는 뼈가 없어도 사람의 뼈를 부순다	사람의 말솜씨로 마음대로 권력을 휘두른다	Tùy vào khả năng ăn nói của mình để thao túng quyền lực hay tranh giành quyền lợi theo ý muốn của bản thân mình	사람의 혀를 뼈가 없어도 사람의 뼈를 부수듯이 항상 다른 사람에게 말을 할 때에는 그말이 그 사람에게는 상처가 되는지 생각해보고 말을 해야한다.	Mồm miệng đỡ chân tay Vụng chèo khéo chống
7	혀가 굳다	놀라거나 당황하여 말을 잘 하지 못하다.	Bất ngờ hoặc bàng hoàng đến nỗi	갑자기 그가 헤어지자고 말을 해서 당황하여	Cứng lưỡi

			không nói ra lời .	나는 혀가 굳어 말을 할 수 없었다	
8	혀가 꼬부라지다	병이 들거나 술에 취하여 발음이 똑똑하지 안니하다/ 알아듣지 못하는 외국어로 말한다	-Phát âm không chuẩn do bị bệnh hay say rượu -Nói thứ tiếng nước ngoài mà người nghe không hiểu	가: 난 한국말 공부한지 1 년쯤 됐어요. 근데 발음이 안 좋아서 가끔 한국인들이 못 알아들어요. 나: 혀가 꼬부라져요. 더 열심히 공부해라.	- Say nói líu cả lưỡi -Nói ngọng líu ngọng lô
9	혀가 돌아가다	발음 늘 또박또박 정확하게 말한다	Phát âm rất chuẩn và chính xác	외국안들이 베트남어로 공부할 때 발음이 가장 어렵기 때문에 혀가 돌아갈 정도로 발음 정획히 해야한다.	Nói đâu ra đấy
10	혀가 빠지게	몹시 힘을 들여	Mất rất nhiều công sức, sức lực	그는 혀가 빠질 정도로 달려서 이번 마라톤에서 완주하였다.	Lao tâm khổ tứ

2.9. 코(mũi):

Mũi là bộ phận trên khuôn mặt. Có rất nhiều quan niệm về chiếc mũi của con người, và dựa vào hình dạng chiếc mũi, chúng ta có thể đoán được tính cách, số phận của người đó. Chính vì vậy, người xưa đã đúc kết được rất nhiều kinh nghiệm qua các câu thành ngữ, tục ngữ liên quan đến bộ phận này.

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	코 아니 흘리고 유복하랴.	고생하지 아니하고 이익을 얻다는 말.	Không phải vất vả, khó nhọc mà vẫn được hưởng lợi		Tọa sơn quan hổ đấu Ngư ông đắc lợi

2	콧바위만 뀌다	남의 말을 무시한다.	Coi thường lời nói của người khác	가: 오빠, 누구를 만났어요? 나: 대답하지 않았어요. 가: 오빠 지금 콧바위만 뀌고 있는 거예요.	Bỏ ngoài tai
3	코 아래 제상도 먹는 게 제일	아무리 좋은 물건이라도 자신이 가질 수 있어야 비로소 가치가 있다.	Dù là đồ vật tốt đến đâu đi chăng nữa nhưng bản thân mình phải có được thì mới là có giá trị		
4	코 떼어 주머니에 넣다	몹시 무안하여 얼굴을 숨기고 싶다.	Rất xấu hổ và muốn giấu mặt đi		Đeo mo vào mặt
5	다 된 죽에 코 빠졌다	다 된 일을 망쳐 놓았다.	Làm hỏng hết cả những việc đang tốt đẹp		Chữa lợn lành thành lơn què
6	콧대가 높다.	잘난 체하고 뽐내는 태도가 있다.	Kiêu căng, ngạo mạn.	가: 그 여자가 예쁘고 돈이 많는데 왜 지금까지 남자 친구가 하나도 없는 거예요? 나: 콧대가 높아서 그래요.	Dương dương tự đắc, tự cao tự đại
7	코 아래 진상이 제일이라	남의 환심을 사려면 바로 눈앞에 뇌물이나	Nếu muốn lấy lòng người khác		Đồng tiền đi trước là đồng tiền

		음식을 대접하는 것이 상책이라는 뜻.	thì việc tiếp đãi những món ngon hay đưa quà biếu trực tiếp là thượng sách		khôn
8	코아래 신장	뇌물이나 먹을 것을 바치는 일.	Hối lộ hoặc biếu,tặng một vật gì đó.	가: 그 사람은 승진이 왜 그렇게 빠르죠? 나: 코아래 신장이죠. 사장님이랑 아는 사람인데.	Đi cửa sau
9	코 큰 소리	잘난 체하는 소리.	Nói ra vẻ ta đây giỏi, hơn người.	가: 란 씨는 그렇게 잘해요? 나: 아니에요. 오늘만 잘했는데 다른 사람에게 "이러면 안 돼"다고 항상 말해요. 언제나 코 큰 소리에요.	Thùng rỗng kêu to
10	큰 코 다친다.	자만을 하면 손해를 본다는 뜻이다.	Nhắc nhở con người nếu kiêu ngạo sẽ bị tổn hại.	가: 당신은 너무 거만 하지마요. "큰 코 다친다"	Cao nhân ắt có cao nhân trị.
11	코(가) 세다.	남의 말을 잘 듣지 않고 고집이 세다.	Không nghe lời người khác và bướng bỉnh.	가: 집에 가요. 나: 싫어요. 안 가요. 가: 코 세지 마요. 집에 가요.	Cứng đầu cứng cổ.

2.10. 머리(cái đầu/ trí tuệ):

Trí tuệ cho phép con người khả năng hiểu biết sâu sắc và lý giải người, vật chất, xã hội, vũ trụ, hiện tại, quá khứ, tương lai, tư duy... Hình ảnh "đầu" được sủ dụng khá nhiều và linh hoạt trong các câu tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc.

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	머리가 복잡하다	고민이 많다.	Nhiều lo lắng, băn khoăn.	머리가 복잡해서 잠을 이룰 수가 없다.	Lòng rối như tơ vò
2	머리 끝에서 발 끝까지	온몸 천제를 강조하여 이르는 말.	Nhấn mạnh vào toàn bộ cơ thể.	그의 결혼소식에 머리 끝에서 발끝까지 소름이 돋았다	Từ đầu đến chân
3	머리를 맞대다	어떤 일을 의논하거나 결정하기 위하여 서로 마주 대한다.	Đối diện, đối mặt với nhau để quyết định hay thảo luận công việc nào đó	우리들은 토론 주제를 놓고 머리를 맞대며 고민을 해야했다	Chung sức
	머리가 굳다	-사고방식이나 사상 따위가 완고하다. -기억력 따위가 무디다.	-Cách suy nghĩ hoặc tư tưởng ngoan cố. -Trí nhớ kém	하루종일 책상에 앉아 공부를 했더니 머리가 굳어가는 것 같았다	Cố chấp, bảo thủ
4	머리(가) 썩다	(사고방식이나 상따위가)낡아서 쓰지 못하게 되다.	(phương thức tư duy hay tư tưởng) lỗi thời nên không thể áp dụng được.	이런 고리타분한 문제로 골머리가 썩어야하나?	x
5	머리가 크다	어른처럼 생각하거나 판단하게 되다.	Đầu óc thông minh hoặc có những suy nghĩ như người lớn.	머리가 컸다고 이제 여자 친구까지 생겼네. 애 같았을 때가 엊그제 같았는데 세월 참 빠르구나.	Như (ông) bà cụ non

2.11.목 (Cổ)

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	목을 베다	목을 자르다	Chém đầu, chặt đầu		Chém đầu, xử tử
2	목을 자르다	직장에서 쫓아내다	Bị đuổi khỏi nơi làm việc	이번 일에서 그는 회사에 큰 손해를 입혀 그는 목이 잘릴것 이다.	Bị đuổi việc, bị sa thải
3	목이 빠지게 기다리다	몹시 안타깝게 기다리다	Chờ đợi trong tiếc nuối	목이 빠져라 기다리는데도 그녀의 소식은 없다	x
4	급히 먹는 밥이 목이 멘다	너무 급히 서툴러 일을 하면 잘 못하고 실패하게 됨을 비유적으로 이르는 말	Nếu làm việc gì quá vội vàng thì sẽ sai sót hoặc thất bại	사람들은 항상 계획을 세울 때 천천히 해야지 급히 먹는 밥이 목이 메듯이 너무 서두르면 실패하기 쉽다.	Nhanh ẩu đoảng, vội vàng hư

2.11. 어깨**(vai)**

Không phải quá khó để bắt gặp hình ảnh đôi vai trong kho tàng văn chương của mỗi nước. Hình tượng này đã đi vào trong các câu tục ngữ, thành ngữ Hàn Quốc, có thể kể đến một số câu tiêu biểu như sau:

순서	한국어 속담	한국어 의미	베트남어 의미	보기	베트남 유사 표현
1	어깨를 낮추다	겸손하게 자기를 낮추다.	Tự hạ bản thân một cách khiêm tốn.	우리 반에는 그 학생은 자주 장학금을 받지만 어깨를 낮추다.	x
2	어깨를 나란히 하다(겨누다/겨루다)	-비슷한 지위나 힘을 가지다 -나란히 서거나	-Có quyền lực hoặc sức mạnh ngang nhau.	이번 학기에는 점의 두 학생이 똑같아서 그 학생은	-Ngang sức ngang tài; bên

		나란히 걷다.	-Đi sóng đôi, ngang hàng với nhau	어깨를 나란히 하다.	tám lạng, bên nửa cân. -Sánh bước
3	어깨를 걷다.	어깨를 나란히 대고 상대의 어깨위에서로 손을 오려 놓다/ 같은 목적을 위하여 행동을 서로 같이 하다.	Để đạt được mục đích giống nhau phải cùng nhau thực hiện.	나: 이번 학기에는 장학금을 받겠어. 가: 나도 그래요. 나: 그럼 같이 열심히 공부해야 해요. 어깨를 걷습니다.	Đồng sức đồng lòng. Chung lưng đấu cật
4	어깨가 무겁다.	책임이 많다.	Trách nhiệm nặng nề.		Nặng gánh
5	가슴에 새기다.	잊지 않게 단단히 마음에 기억하다.	Không quên được và ghi nhớ rất rõ trong lòng.	그는 할아버지 말씀을 가슴에 새기고 집을 떠났다.	Khắc cốt ghi tâm.
6	가슴이 뜨끔하다.	자극을 받아 마음이 깜짝 놀라거나 양심의 가책을 받다.	Bị chuyện gì đó tác động khiến cho bản thân bị giật mình hoặc lương tâm bị cắn rứt	남상이는 가슴이 뜨끔하면서 짚이는 데가 있어거 밉상 떨기를 그만두고 정색을 했다.	Có tật giật mình.
7	가슴을 치다.	마음에 큰 충격을 받다.	Bị đả kích hoặc phải nhận cú sốc nặng nề		Bị dội gáo nước lạnh.

III/ KẾT LUẬN

Tục ngữ và thành ngữ là mảng từ vựng vô cùng phong phú. Ngay cả kể trong Tiếng Việt chúng ta cũng khó có thể biết hết các câu tục ngữ, thành ngữ. Tuy nhiên, trong giao tiếp giữa con người với con người, nếu không có sự xuất hiện của chúng thì cuộc nói chuyện sẽ trở nên tẻ nhạt và kém sinh động. Do vậy, chúng ta lại càng phải cần tìm hiểu và nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ để mảng đề tài này không còn là một khó khăn, trở ngại

mà trờ thành một niềm hứng thú, hấp dẫn mỗi khi học ngoại ngữ. Càng có nhiều hiểu biết về tục ngữ, thành ngữ trong tiếng Hàn Quốc, chúng ta càng thấy yêu ngôn ngữ này hơn, và phần nào hiểu thêm được cách suy nghĩ và phong tục của người Hàn Quốc. Trong khuôn khổ, phạm vi có hạn của bài nghiên cứu, trên đây chúng tôi mới trình bày được một số các câu tục ngữ về bộ phận cơ thể, có kèm theo phần lý giải một cách khái quát và ví dụ minh họa cho người đọc dễ hiểu và có đối chiếu với các câu tục ngữ mang ý nghĩa tương tự trong Tiếng Việt. Bài nghiên cứu này chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong các bạn có thể tiếp tục nghiên cứu thêm về chủ đề "tục ngữ - thành ngữ về các bộ phận cơ thể con người trong tiếng Hàn Quốc", để đóng góp cũng như bổ sung thêm nhằm làm cho mảng đề tài thú vị và bổ ích này có thể hoàn thiện hơn, góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau về ngôn ngữ giữa hai dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Website:*

1. Dic.naver.com
2. Daum.net

- *Tài liệu tiếng Hàn*:

1. 한국어 속담 사전
2. 한국어 속담 – Lê Huy Khoa – Nxb Trẻ

- *Tài liệu tiếng Việt*:

1. Từ điển tục ngữ, thành ngữ Việt Nam.
2. Các bài nghiên cứu khoa học trước đó có liên quan đến tục ngữ, thành ngữ của sinh viên các khóa trước.